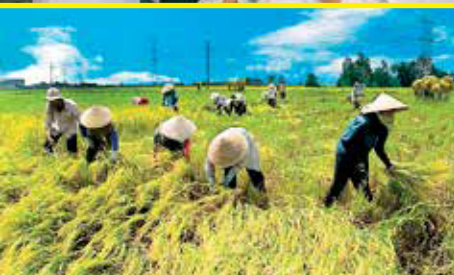


CON SỐ & SỰ KIỆN

ISSN 0866 - 7322



TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ - BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



☆ Công tác
chuẩn bị cho
Tổng điều tra
cơ sở kinh tế,
hành chính,
sự nghiệp
năm 2012



CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866-7322. Số 12/2011 (459) Ra hàng tháng. Năm thứ 50

Phó Tổng biên tập: **NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - BÙI BÍCH THỦY**

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: 37344921 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-4-37344969

Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011 Chế bản và In tại Công ty In và Phát hành biểu mẫu Thống kê

MỤC LỤC

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH



- 1.** Công tác chuẩn bị cho TĐT cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp 2012

Trần Thị Hằng

- 3.** Một số vấn đề lưu ý qua 3 lần TĐT cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp ở nước ta

Nguyễn Thị Xuân Mai

- 6.** Điều tra thí điểm Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012: Những vấn đề cần quan tâm

Lê Thị Minh Thủy

- 8.** Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam năm 2010-2011

Nguyễn Phong

KINH TẾ - XÃ HỘI

- 12.** Tình hình kinh tế xã hội 11 tháng năm 2011

- 15.** Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2011

- 16.** Đầu tư cho phát triển miền núi: Cần có giải pháp thiết thực hơn

Minh Hải

- 19.** Nâng cao giá trị cho sản phẩm chè Việt Nam

Việt Hùng

- 20.** Giải pháp phát triển hoạt động quan hệ công chúng trong các doanh nghiệp Việt Nam

Lê Huy Khôi

- 23.** Bình Thuận đánh thức tiềm năng du lịch biển

Nguyễn Xuân Thi

- 26.** Lai Châu với công tác bảo vệ, phát triển rừng

Nguyễn Công Trào

DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở VIỆT NAM – KẾT QUẢ VÀ CHÍNH SÁCH

- 28.** Di cư Việt Nam – Những yếu tố tác động

QUỐC TẾ

- 34.** Hàn Quốc và bài học kinh nghiệm về khắc phục mất cân bằng giới

Thu Hường



Công tác chuẩn bị cho Tổng điều tra CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012

Trần Thị Hằng

Phó Tổng cục trưởng TCTK

Tổ trưởng Tổ công tác chuẩn bị Tổng điều tra



Qua mỗi thời kỳ, cùng với sự phát triển không ngừng kinh tế, xã hội ở trong nước, sự hội nhập ngày càng sâu và rộng với kinh tế thế giới, nhu cầu sử dụng thông tin thống kê phục vụ công tác xây dựng, điều hành, chỉ đạo và giám sát thực hiện các chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các cấp, các ngành và người dùng tin ngày càng tăng. Để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin thống kê, bên cạnh hệ thống thông tin được thu thập từ chế độ báo cáo định kỳ và các cuộc điều tra thường xuyên, nguồn thông tin thống kê từ các cuộc Tổng điều tra, trong đó có Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là rất quan trọng để ngành Thống kê tổng hợp và cung cấp thông tin định kỳ cũng như thông tin mang tính bao quát chung về

sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước, từng địa phương trong thời kỳ dài 5 năm hoặc 10 năm.

Cho đến nay, Việt Nam đã thực hiện ba cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (gọi tắt là Tổng điều tra CSKT) vào các năm 1995, 2002 và 2007. Năm 2008, cuộc Tổng điều tra này chính thức được quy định trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành và là một trong ba cuộc Tổng điều tra lớn của đất nước. Theo định kỳ 5 năm, cuộc Tổng điều tra CSKT lần thứ tư sẽ được tiến hành vào năm 2012 theo Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Với phạm vi điều tra toàn bộ các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp thuộc các ngành kinh tế quốc dân (*trừ ngành nông lâm nghiệp và thủy sản đã được thực hiện trong Tổng điều tra Nông thôn, Nông*

ngiệp và Thủy sản 2011), với sự so sánh với kết quả Tổng điều tra CSKT năm 2007, Tổng điều tra CSKT năm 2012 sẽ đưa ra bức tranh đầy đủ về sự biến động, phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp, lực lượng lao động, cơ cấu ngành, vùng của nền kinh tế, kết quả đóng góp của từng ngành kinh tế trên phạm vi cả nước, từng địa phương qua 5 năm phát triển, làm cơ sở cho các ngành, các cấp rà soát, điều chỉnh, bổ sung chính sách quản lý, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, vùng, phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh... Đồng thời, Tổng điều tra CSKT 2012 còn có mục tiêu hết sức quan trọng nhằm tính toán chỉ tiêu thống kê chủ yếu của năm 2011, năm đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020 và Kế hoạch 5 năm 2011-2015 theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI. Kết quả Tổng điều tra này còn được sử dụng để làm mẫu tổng thể phục vụ các cuộc điều tra chọn mẫu của TCTK, các Bộ ngành, địa phương liên quan đến cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp trong những năm tiếp theo.

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012, công tác chuẩn bị đã và đang được Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và

Đầu tư) tiến hành khẩn trương nhằm đảm bảo cho việc tổ chức thành công cuộc Tổng điều tra với một số nội dung quan trọng và chủ yếu sau.

Một là, định hướng mục tiêu và kế hoạch thực hiện kết hợp Tổng điều tra CSKT và các cuộc điều tra có liên quan trong năm 2012

Rút kinh nghiệm từ cuộc Tổng điều tra năm 2007, Tổng điều tra CSKT lần thứ tư sẽ được thực hiện kết hợp với hai cuộc điều tra thống kê định kỳ của năm 2012 đó là điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở SXKD cá thể. Điều đó cho phép tập trung nguồn lực cho việc thu thập thông tin, đồng thời giảm thiểu gánh nặng cung cấp thông tin cho các đơn vị điều tra. Để đáp ứng yêu cầu về thời gian thu thập và tổng hợp số liệu, Tổng điều tra được chia làm hai giai đoạn: thu thập thông tin của các cơ sở thuộc khu vực doanh nghiệp được tiến hành vào 1/4/2012, khu vực hành chính sự nghiệp và cơ sở SXKD cá thể điều tra vào 1/7/2012.

Hai là, xác định rõ mục tiêu, yêu cầu đầu ra của Tổng điều tra, khả năng thu thập thông tin phù hợp với tình hình mới, từ đó xác định rõ đơn vị điều tra, quy trình và cách thức thu thập thông tin để quy định trong phương án, thiết kế các phiếu điều tra và chuẩn bị các điều kiện vật chất, kỹ thuật cho Tổng điều tra

Tổng cục Thống kê đã xác định mục tiêu chính của Tổng điều tra lần này nhằm đảm bảo các nội dung nêu trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và đảm bảo tính so sánh với các cuộc tổng điều tra trước. Vì vậy Phương án Tổng điều tra cần được xây dựng nhằm đảm bảo mục tiêu, tính kế thừa và đặc biệt là cần xem xét

các bài học kinh nghiệm từ Tổng điều tra trước. Cũng như Tổng điều tra năm 2007, đơn vị điều tra trong Tổng điều tra CSKT năm 2012 là toàn bộ các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, các cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp hoạt động trong các ngành thuộc Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2007). Tuy nhiên cần đưa ra giới hạn, hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về việc xác định đơn vị điều tra để có ý nghĩa kinh tế. Nội dung thông tin thu thập trong Tổng điều tra cần đảm bảo tính ổn định đối với các nhóm thông tin cơ bản, đồng thời xem xét bổ sung những thông tin cần thiết, sửa đổi hoặc loại bỏ một số chỉ tiêu nhằm giảm bớt gánh nặng điều tra, nâng cao tính khả thi và hiệu quả của Tổng điều tra. Các phiếu thu thập thông tin cần được thiết kế dễ hiểu, dễ ghi nhằm đảm bảo chất lượng của thông tin đầu vào. Phương án Tổng điều tra đã được Tổng cục Thống kê thực hiện thí điểm tại 4 tỉnh, thành phố nhằm xem xét tính khả thi về thông tin cần thu thập và kiểm định tính khoa học, logic về thiết kế phiếu điều tra, trên cơ sở đó đang khẩn trương xây dựng phương án chính thức. Các điều kiện vật chất, kỹ thuật, kinh phí cho Tổng điều tra cần được dự trù đầy đủ, hợp lý cho các khâu công việc ở mỗi ngành, mỗi cấp nhằm đảm bảo yêu cầu công việc, tránh lãng phí.

Ba là, xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các ngành, các cấp, từ Trung ương đến địa phương

Tổng điều tra CSKT có phạm vi rộng, phức tạp, liên quan đến nhiều đối tượng điều tra khác nhau thuộc khối doanh nghiệp, cơ

quan hành chính, Đảng, đoàn thể, tổ chức phi chính phủ, đơn vị sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, cơ sở tôn giáo. Vì vậy sự phối hợp của các cấp, các ngành trong việc chuẩn bị, triển khai Tổng điều tra là yếu tố quan trọng đảm bảo sự thành công. Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đến nay, Ban chỉ đạo Tổng điều tra các ngành, các cấp đã và đang được thành lập, sẵn sàng triển khai thống nhất công việc theo phương án, kế hoạch của Ban chỉ đạo Trung ương. Với chức năng quản lý nhà nước được phân công, các ngành, các cấp tham gia Ban chỉ đạo Tổng điều tra cần chủ động phối hợp, chia sẻ thông tin từ khâu lập danh sách nền, rà soát danh sách thực tế các đơn vị điều tra, chỉ đạo và giám sát chặt chẽ khâu điều tra thu thập thông tin nhằm đảm bảo tiến độ, khối lượng và chất lượng công việc.

Bốn là, chuẩn bị và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra

Rút kinh nghiệm từ các cuộc Tổng điều tra trước, công tác tuyên truyền cần được coi trọng đúng mức về thời gian, nội dung và hình thức. Với đối tượng điều tra rộng, phức tạp, chỉ tiêu cần thu thập liên quan đến toàn bộ hoạt động của đơn vị điều tra, một số chỉ tiêu mang tính nhạy cảm, dễ gây tâm lý bất hợp tác từ đơn vị điều tra (như doanh thu, lãi, lỗ, thu nhập...). Vì vậy cần chuẩn bị nội dung tuyên truyền ngắn gọn, dễ hiểu, dễ phổ biến để các đơn vị điều tra hiểu rõ mục đích thu thập thông tin của cơ quan thống kê, nghĩa vụ cung cấp thông tin của các đơn vị điều tra, đồng thời khẳng định trách nhiệm của cơ quan thống kê trong việc bảo mật thông tin

của đơn vị điều tra. Từ đó đơn vị điều tra sẽ nhận thức rõ yêu cầu và thực hiện cung cấp thông tin cần thiết. Nội dung tuyên truyền cần được chuẩn bị từ Trung ương và thống nhất thực hiện ở các cấp địa phương, đỡ gây lúng túng cho địa phương khi triển khai.

Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là cuộc Tổng điều tra lớn về phạm vi, đa dạng về đối tượng điều tra và phức tạp về nội dung thông tin thu thập. Vì vậy công tác chuẩn bị cho Tổng điều tra đã được Tổng cục Thống kê đưa vào kế hoạch công tác ngay từ đầu năm. Các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị tổ chức Tổng điều tra đã được Tổ Công tác chuẩn bị Tổng điều tra xây dựng và qui định trong kế hoạch tổng thể, trong đó bao gồm các hoạt động cho từng giai đoạn, phân công rõ trách nhiệm cho đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp liên quan và thời gian thực hiện cho mỗi giai đoạn. Thời gian từ nay đến thời điểm Tổng điều tra không còn nhiều, Ban Chỉ đạo Trung ương của Tổng điều tra sẽ tiếp tục chỉ đạo sát sao các Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh, Tổ Thường trực các cấp và các đơn vị liên quan khẩn trương hoàn thành các công tác chuẩn bị ở các cấp nhằm bảo đảm tổ chức thành công cuộc Tổng điều tra./.



MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý QUA 3 LẦN TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP Ở NƯỚC TA

Nguyễn Thị Xuân Mai

Phó vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và dịch vụ - TCTK

Tổng điều tra các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp (TĐTCSKT) là một trong những cuộc điều tra lớn được Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra 5 năm 1 lần. Cuộc TĐTCSKT lần đầu tiên được tiến hành vào ngày 1/7/1995, lần thứ hai vào ngày 1/7/2002, lần thứ 3 vào ngày 1/7/2007 và lần thứ 4 sẽ được tiến hành vào năm 2012. Đây là một cuộc tổng điều tra lớn vì vậy sau mỗi lần tổng điều tra cần có sự nhìn nhận, đánh giá lại toàn bộ quá trình triển khai, phương pháp thu thập số liệu để rút ra những bài học kinh nghiệm hữu ích cho những lần sau.

1. Về khái niệm đơn vị cơ sở - đơn vị điều tra:

Một đặc điểm quan trọng, khác biệt của TĐTCSKT là: Đơn vị điều tra được sử dụng là “đơn vị cơ sở” (establishment). Với loại đơn vị này mục tiêu của cuộc TĐT là thu được nhiều chỉ tiêu thống kê theo phân ngành kinh tế sạch, đảm bảo phân tổ đúng theo địa bàn hành chính và lập được dàn mẫu tổng thể để sử dụng cho các cuộc điều tra mẫu định kỳ phù hợp với yêu cầu của thống kê tài khoản quốc gia. Ngoài ra kết quả TĐT CSKT còn kỳ vọng để hiệu chỉnh một số chỉ tiêu thống kê kể cả chỉ tiêu GDP đã được tổng hợp từ các cuộc điều tra chọn mẫu hàng năm. Qua mỗi một lần tổng điều tra, đơn vị cơ sở được định nghĩa một cách rõ ràng hơn nhưng khi tiến hành điều tra vẫn vấp phải những khó khăn nhất định trong việc xác định đơn vị điều tra:

- *Tổng điều tra lần thứ nhất định nghĩa:* “Cơ sở kinh tế là một cơ sở có chủ sở hữu (kể cả hộ gia đình hoặc cá thể) có hoạt động kinh tế trên một địa điểm, sản xuất, phân phối hàng hóa, quản lý hành chính hoặc thực hiện một dịch vụ”.

- *Đối với tổng điều tra lần thứ hai định nghĩa:* “Đơn vị cơ sở: Là nơi có người chịu trách nhiệm thực hiện công việc tại đó; Có địa điểm cố định,

trên một diện tích xác định; Có thời gian hoạt động 3 tháng trở lên/năm định kỳ hoặc liên tục, ngoại trừ các đơn vị mới thành lập.

- *Tổng điều tra lần thứ ba định nghĩa:*

Cơ sở “là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động kinh tế, bao gồm hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoặc hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội...; Có người quản lý hoặc người chịu trách nhiệm thực hiện công việc tại đó; Có địa điểm xác định; và thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục/định kỳ.

Mặc dù khái niệm này qua ba lần tổng điều tra luôn được chú trọng và chuẩn hoá nhưng không có lần nào có thể giải quyết được triệt để những vướng mắc trong quá trình triển khai xác định đơn vị cơ sở. Với tiêu thức cơ sở phải có địa điểm cố định thì xảy ra chuyện các cơ sở hoạt động ở vùng sông nước (chợ nổi) ở Đồng Bằng Sông Cửu Long xác định thế nào? Với tiêu thức thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục/định kỳ lại chung chung khó xác định. Ở địa phương này qui định phải hoạt động ít nhất phải từ ba tháng trở lên, có địa phương lại qui định 2 tháng hoặc 4 tháng trở lên. Để xác định rõ đơn vị cơ sở theo tôi có thể định nghĩa như sau:

“Đơn vị cơ sở: - Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, hành chính, sự nghiệp, chính trị, chính trị xã hội, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và tôn giáo; Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm thực hiện công việc tại đó; Có địa chỉ cụ thể, trên một địa điểm, không gian nhất định; Có thời gian hoạt động từ 3 tháng trở lên/năm (định kỳ hoặc liên tục) ngoại trừ các đơn vị mới thành lập”.

2. Về phạm vi Tổng điều tra

Các phương án TDT trước đây trình bày về phạm vi vẫn mang tính chung chung và chưa thực sự rõ ràng. Do đó trong cuộc TDT lần này cần làm rõ hơn phạm vi thu thập đến đâu, đối tượng nào cần phải thu thập thông tin bằng cách lập phiếu điều tra, đối tượng nào chỉ lập danh sách không lập phiếu điều tra và đối tượng nào loại trừ hoàn toàn ra khỏi phạm vi điều tra, không cần lập phiếu và danh sách.

3. Về nội dung phiếu TDT

a. Đối với phiếu điều tra doanh nghiệp

Trên thực tế, do nội dung phiếu điều tra quá nặng nề, nên nhiều địa phương đã không thể thu thập được đầy đủ phiếu điều tra, nhất là đối với các địa phương có số lượng doanh nghiệp quá lớn, địa bàn phức tạp như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng...

Một số thông tin trên phiếu quá chi tiết, như thông

tin về trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động được chi tiết theo các mức trình độ (Tiên sỹ, thạc sỹ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trình độ khác) sẽ là thách thức lớn đối với những cơ sở có qui mô lớn về lao động. Những thông tin chi tiết về trình độ của người lao động sẽ tạo tâm lý nặng nề đối với đơn vị cơ sở và tốn kém trong khâu in ấn phiếu, nhập tin, xử lý, tổng hợp.

b. Phiếu điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc:

Ngược lại với việc cần rút gọn tối đa đối với nội dung phiếu điều tra doanh nghiệp, đối với phiếu điều tra các cơ sở SXKD phụ thuộc lại cần được nghiên cứu bổ sung thêm một số chỉ tiêu nữa để phục vụ cho công tác thống kê theo lãnh thổ về một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng như tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, giá trị sản xuất, GDP và đặc biệt là để có được dàn mẫu để phục vụ cho các cuộc điều tra mẫu hàng năm. Cụ thể trong phiếu áp dụng cho cơ sở cần bổ sung các chỉ tiêu chuyên ngành. Tức là với mỗi chuyên ngành áp dụng cho cơ sở ngoài các chỉ tiêu chung như hiện nay cần có các chỉ tiêu chuyên ngành chẳng hạn như đối với các đơn vị công nghiệp bổ sung thêm chỉ tiêu khối lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ, đối với ngành kinh doanh thương mại bổ sung chỉ tiêu bán buôn, bán lẻ, ngành khách sạn bổ sung chỉ tiêu lượt khách, ngày khách, ngành vận tải bổ sung chỉ tiêu khối lượng hành khách, hàng hoá vận chuyển và luân chuyển...

c. Phiếu điều tra cơ sở hành chính sự nghiệp:

Đây là một phiếu điều tra đã phát sinh nhiều vấn đề phức tạp nhất về nghiệp vụ trong cuộc TDT qua các năm. Nhất là đối với các khái niệm về loại hình tổ chức, về tính pháp lý, cấp quản lý, nguồn kinh phí... Vì vậy trong TDT lần này cần phải nghiên cứu kỹ hơn về khái niệm, nội dung của các chỉ tiêu này để trình bày rõ ràng, chuẩn xác hơn về nội hàm, phạm vi của chúng.

d. Phiếu điều tra cơ sở cá thể:

Một số thông tin khá nhạy cảm, như thông tin về tình trạng đăng ký kinh doanh, tình trạng nộp thuế, số thuế phải nộp đối với cơ sở SXKD cá thể cũng đã làm cho việc tiếp cận đơn vị điều tra của điều tra viên gặp rất nhiều khó khăn. Hiện tượng, đơn vị cơ sở không hợp tác, cung cấp thông tin đã diễn ra ở một số địa bàn điều tra.

4. Một số tài liệu nghiệp vụ khác phục vụ TDT

Kinh nghiệm từ ba lần TDT đều cho thấy, ngoài việc xây dựng được một phương án TDT khoa học, nêu rõ được mục đích, yêu cầu; xác định được đối

tượng, đơn vị, phạm vi, nội dung, thời gian, thời điểm và các bước tiến hành TĐT một cách rõ ràng, cụ thể thì các tài liệu nhằm cụ thể hóa và hướng dẫn thêm về nghiệp vụ như các qui trình tổ chức triển khai, hướng dẫn lập danh sách, kiểm tra, nghiệm thu; các sổ tay hướng dẫn từng nghiệp vụ cụ thể như đã làm trong TĐT trước là rất cần thiết và không thể thiếu được. Vì vậy, trong cuộc TĐT lần này cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện thêm một bước nữa đối với các qui trình và sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ nói trên. Đồng thời cần nghiên cứu xây dựng thêm một số qui trình khác, chẳng hạn như qui trình khai thác, thu thập thông tin từ các loại đơn vị cơ sở điều tra; qui trình kiểm tra phát hiện và xử lý sai sót trong quá trình nhập tin...

5. Một số vấn đề về công tác chỉ đạo TĐT

Kinh nghiệm thực tế từ ba lần TĐT đều cho thấy, khâu chỉ đạo nghiệp vụ là vô cùng quan trọng cần được thực hiện một cách liên tục xuyên suốt trong quá trình TĐT.

- Ở từng cấp phải thường xuyên tổ chức giao ban rút kinh nghiệm, theo dõi sát tiến độ, kịp thời phát hiện và giải quyết những vướng mắc về tổ chức và nghiệp vụ.

- Cần hạn chế tối đa những sơ xuất trong khâu biên soạn tài liệu nghiệp vụ và hết sức tránh việc hướng dẫn bổ sung, thay đổi nghiệp vụ nhiều lần khi cuộc TĐT đã được triển khai xuống cơ sở.

- Việc thay đổi, bổ sung nội dung nghiệp vụ sẽ gây rất nhiều khó khăn phức tạp cho địa phương và làm ảnh hưởng tiến độ TĐT, dẫn đến việc thực hiện không thống nhất giữa các địa phương và hạn chế kết quả TĐT.

6. Kiểm tra nghiệm thu, xử lý tổng hợp, biên soạn kết quả

Việc xây dựng qui trình và tổ chức kiểm tra, nghiệm thu chặt chẽ kết quả điều tra là một khâu công việc không thể thiếu để bảo đảm chất lượng, độ tin cậy của số liệu TĐT. Trong khi nghiệm thu phiếu điều tra, đồng thời phải nghiệm thu luôn kết quả tổng hợp nhanh về số chỉ tiêu cơ bản như số cơ sở, số lao động... Việc kết hợp này, một mặt để kiểm tra luôn số lượng của từng loại phiếu trên từng địa bàn, mặt khác còn nhằm bảo đảm cho nhiệm vụ báo cáo nhanh kết quả TĐT được kịp thời, đáp ứng được yêu cầu thông tin nhanh của các cấp, các ngành. Hơn nữa đó là cơ sở để kiểm tra số liệu tổng hợp chính thức sau này.

Về công bố và xuất bản sách kết quả tổng điều tra, trong cả ba lần TĐT đều đã in và phát hành được một khối lượng ấn phẩm thông tin khá đồ sộ, đáp ứng được nhiều nhu cầu thông tin của các cấp lãnh đạo,

quản lý và các nhà nghiên cứu của Đảng, Nhà nước và các cấp các ngành. Tuy nhiên, việc biên soạn và in ấn này khá cồng kềnh, nhiều bảng biểu kéo dài đến 40 trang (kết quả TĐT 1995 và 2002) và bất tiện trong sử dụng. Với cách biên soạn và công bố kết quả như vậy khiến cho vừa thừa thông tin và bất tiện đối với các nhà lãnh đạo và quản lý nhưng đồng thời lại chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin đối các nhà nghiên cứu. Vì vậy, trong TĐT tra lần này cần nghiên cứu, biên soạn và công bố hai loại sản phẩm thông tin khác nhau: Một là, sản phẩm thông tin chủ yếu phục vụ cho các nhà lãnh đạo, quản lý; Hai là, sản phẩm thông tin phục vụ các nhà nghiên cứu.

Đối với các nhà lãnh đạo, quản lý chỉ cần biên soạn và cung cấp những thông tin tổng hợp chung nhất và được cung cấp dưới dạng các ấn phẩm trên giấy. Còn đối với các nhà nghiên cứu cần biên soạn và cung cấp các thông tin thật chi tiết dưới dạng các ấn phẩm đi theo chuyên đề dưới hoặc dạng điện tử.

Kiến nghị:

Tổng điều tra cơ sở kinh tế được tiến hành 5 năm một lần, đây là cuộc điều tra rất phức tạp và tốn kém, do đó việc nghiên cứu và xác định thông tin trong tổng điều tra cơ sở kinh tế đủ liều lượng, rõ ràng sẽ không chỉ đáp ứng được mục tiêu của tổng điều tra cơ sở kinh tế mà còn đảm bảo tính hiệu quả, tiết kiệm được các nguồn lực của xã hội nói chung và của ngành Thống kê nói riêng. Vì vậy, nghiên cứu hoàn thiện nội dung thông tin tổng điều tra cơ sở kinh tế là yêu cầu tất yếu và cần thiết, theo tôi về lâu dài tổng điều tra cơ sở kinh tế cần hoàn thiện theo hướng sau:

- Thứ nhất, tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp cần chuyển nhanh sang tổng điều tra kinh tế như một số nước đang thực hiện;

- Thứ hai, tổng điều tra cơ sở kinh tế cần được tiến hành theo phương pháp tổng điều tra 3 bước (gồm bước lập danh sách; điều tra toàn bộ đối với các cơ sở với một số chỉ tiêu cơ bản, và điều tra mẫu đối với cơ sở có qui mô lớn) trong đó bước liệt kê danh sách các đơn vị cơ sở cần được quan tâm và đầu tư thích đáng;

- Thứ ba, nội dung thông tin trong khâu liệt kê danh sách cần bổ sung nhiều thông tin để tổng hợp được số cơ sở, số lao động và sự phân bố của chúng theo ngành và địa bàn, theo qui mô...

- Thứ tư, thiết kế phiếu sử dụng trong tổng điều tra kinh tế chuyển dần sang thiết kế theo chuyên ngành như ở một số nước đang thực hiện, tức là tùy theo từng ngành mà mỗi một ngành sẽ có các chỉ tiêu thu thập khác nhau nhằm đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng với chất lượng ngày càng phong phú/.

Điều tra thí điểm Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012: Những vấn đề cần quan tâm

Lê Thị Minh Thủy

Vụ trưởng Vụ TK Thương mại và Dịch vụ



Rút kinh nghiệm từ Tổng điều tra năm 2007, Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2012 (gọi tắt là Tổng điều tra CSKT) sẽ được thực hiện kết hợp với điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở SXKD cá thể nhằm giảm bớt gánh nặng điều tra, tiết kiệm kinh phí, tránh phiền hà cho cơ sở trong việc cung cấp thông tin. Yêu cầu đặt ra là vừa đảm bảo mục tiêu của Tổng điều tra CSKT, đồng thời đáp ứng nhu cầu tổng hợp báo cáo chính thức năm 2011 các chuyên ngành thống kê

Thực hiện Quyết định số 670/QĐ-TCTK ngày 12/10/2011 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về tổ chức điều tra thí điểm Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2012 (gọi tắt là Tổng điều tra CSKT), cuộc điều tra thí điểm đã được thực hiện tại 08 xã, phường được chọn thuộc 04 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên và Thanh Hóa. Mục tiêu của điều tra thí điểm nhằm thử nghiệm các nội dung cơ bản như lập danh sách đơn vị điều tra, các loại phiếu điều tra và nội dung chỉ tiêu trong phiếu điều tra, công tác tổ chức, định mức kinh phí điều tra, làm tiền đề cho việc xây dựng phương án chính thức. Trên cơ sở đó, phương án điều tra thí điểm được xây dựng với một số nội dung cơ bản:

- Định nghĩa đơn vị điều tra: về lý thuyết cơ bản giống như các cuộc Tổng điều tra trước nhưng quy định nhận dạng đơn vị điều tra có một số thay đổi nhằm loại

bỏ các trường hợp trước đây được xác định là đơn vị điều tra nhưng không mang lại ý nghĩa kinh tế, không phù hợp mục tiêu lập dàn chọn mẫu cho điều tra thống kê, ví dụ các cơ sở khác địa điểm (địa điểm làm việc được tách riêng với cơ sở chính vì lý do chật hẹp, lớp học điểm lẻ của một trường học...);

- Xác định địa bàn và lập danh sách đơn vị điều tra được quy định thống nhất nội dung và cách làm như các cuộc Tổng điều tra trước;

- Đối tượng điều tra đối với khối doanh nghiệp vẫn là đơn vị cơ sở nhưng đơn vị thu thập thông tin là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập nhằm đảm bảo tính khả thi của thu thập thông tin qua thực tế triển khai của các kỳ Tổng điều tra trước;

- Phiếu và nội dung phiếu điều tra: Điều tra thí điểm thực hiện 25 loại phiếu điều tra, trong đó 17 loại áp dụng cho cơ sở thuộc khối doanh nghiệp, khối hành chính sự nghiệp 4 loại phiếu và khối SXKD cá thể 4 loại phiếu (trong đó phiếu điều tra toàn bộ được thiết kế để sử dụng cho scaning thay thế nhập tin bằng bàn phím)

Với sự phối hợp chặt chẽ giữa các đoàn công tác của Tổng cục Thống kê, các Cục/Chi cục Thống kê, các xã phường được chọn, điều tra thí điểm đã tiến hành theo đúng dự kiến. Kết quả triển khai đã khẳng định những nội dung cơ bản của phương án là phù hợp cho việc triển khai chính thức cuộc Tổng điều tra trong năm tới. Đối chiếu với mục tiêu đề ra, thực tế điều tra thí điểm cũng rút ra một số vấn đề cần cần nhắc như sau:

Về địa bàn điều tra và lập danh sách đơn vị điều tra: theo phương án, địa bàn điều tra được xác định là các thôn (của xã) và tổ khu/cụm dân cư hoặc một tổ dân phố (của phường). Với một số thay đổi về nhận dạng đơn vị điều tra, cần cần nhắc xác định địa bàn điều tra phù hợp cho từng loại cơ sở, không nhất thiết sử dụng chung một loại địa bàn cho toàn bộ các đơn vị điều tra. Nên chăng đối với khối doanh nghiệp và hành chính sự nghiệp, địa bàn điều tra là cấp xã, phường. Trong khâu lập danh sách, thực tế cho thấy danh sách nền

các doanh nghiệp được kiểm soát khá tốt, khối hành chính sự nghiệp ít biến động và đây là cơ sở quan trọng để tiến hành điều tra. Việc rà soát danh sách thực tế trên địa bàn nên chăng chỉ thực hiện đối với các cơ sở SXKD cá thể vì khối này biến động nhiều.

Đối với phiếu điều tra khối doanh nghiệp, về cơ bản được thiết kế như điều tra doanh nghiệp năm 2011 và bổ sung thêm phiếu thu thập thông tin áp dụng cho cơ sở trực thuộc doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu Tổng điều tra CSKT. Thực tế triển khai cho thấy: với rất nhiều loại phiếu điều tra, điều tra viên dễ bị lúng túng khi tiếp cận cơ sở, đơn vị điều tra dễ bỏ sót khi cung cấp thông tin. Vì vậy cần xem xét giảm bớt số lượng các loại phiếu song cũng cần bổ sung thêm phiếu cho doanh nghiệp hoạt động y tế và giáo dục đào tạo vì hai hoạt động này đang được xã hội hóa mạnh, trong khi thông tin đang khá nghèo nàn. Có thể cân nhắc hai phương án thiết kế phiếu như sau:

- Phương án 1: nhóm bớt một số phiếu chuyên ngành trong phương án thí điểm trên cơ sở xem xét thực tế tính đa ngành của doanh nghiệp, theo đó các hoạt động nếu hay phát sinh tại cùng một doanh nghiệp nên được ghép vào cùng một loại phiếu.

- Phương án 1: Thiết kế phiếu chuyên ngành khép kín với 1 loại phiếu điều tra bao gồm toàn bộ các thông tin chung và thông tin chi tiết về chuyên ngành hoạt động chính. Trong trường hợp này mỗi doanh nghiệp sẽ chỉ thực hiện một loại phiếu tương ứng với hoạt động chính của mình và các phiếu khai cho cơ sở trực thuộc, các hoạt động khác chỉ thể hiện doanh thu.

Cũng cần xem xét loại bỏ một số chỉ tiêu không thực sự cần thiết hoặc tính khả thi không cao. Giải thích nội dung chỉ tiêu cần cụ thể, rõ ràng và nên đưa vào phiếu điều tra càng nhiều càng tốt, thuận lợi cho điều tra viên và doanh nghiệp. Do cách thức thu thập thông tin của cơ sở trực thuộc từ doanh nghiệp chính, việc tổ chức tổng hợp, chia sẻ thông tin giữa các địa phương cũng cần nghiên cứu kỹ

Đối với khu vực hành chính, sự nghiệp, cần cân nhắc sự cần thiết và tính khả thi của phiếu điều tra mẫu (chi tiết một số khoản mục thu/chí của cơ sở) trong Tổng điều tra. Nếu chưa thực sự cần thiết, có thể thực hiện phiếu này trong cuộc điều tra chọn mẫu vào năm sau trên cơ sở dân chọn mẫu từ Tổng điều tra năm 2012. Việc khai phiếu điều tra đối với cấp hành chính xã, huyện cũng cần có hướng dẫn, qui định rõ về đơn vị điều tra, nội dung một số chỉ tiêu cho phù hợp với đặc thù về lao động, thu chi của các đơn vị này.

Với khu vực cá thể, các chỉ tiêu trong phiếu điều tra cần được rà soát chuẩn hóa, sửa đổi, bổ sung cho phù

hợp, kèm theo giải thích rõ nội dung, cách tính toán một số chỉ tiêu. Đối với dự kiến dùng công nghệ ICR cho phiếu toàn bộ, cần cân nhắc kỹ hiệu quả áp dụng. Điều tra các cơ sở cá thể áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp, đòi hỏi điều tra viên phải ghi chép nhanh các câu trả lời của chủ cơ sở. Tuy không nhiều câu hỏi nhưng nội dung thông tin của phiếu thường khiến người trả lời có tâm lý ngại cung cấp. Quá trình điều tra cho thấy việc đáp ứng yêu cầu ghi phiếu trong bối cảnh đó sẽ gây khó khăn cho điều tra viên, đồng thời sẽ mất nhiều thời gian cho quá trình hoàn thiện phiếu. Mặt khác do số lượng phiếu và nội dung điều tra không nhiều như các cuộc Tổng điều tra khác, việc áp dụng scaning thay cho nhập tin bằng bàn phím không mang lại hiệu quả cao nếu so sánh với mức độ đầu tư và yêu cầu xử lý. Trong khi đó việc nhập tin bằng bàn phím còn cho phép thực hiện kiểm tra lô gic trong quá trình nhập tin, mặt khác việc kết nối với phiếu mẫu cũng có những thuận lợi, mỗi cơ sở chỉ cần khai một phiếu điều tra thay vì hai phiếu.

Liên quan đến tổ chức điều tra, thực tế cho thấy công tác tuyên truyền cần được chú trọng nhằm nâng cao ý thức của doanh nghiệp, người dân trong việc phối hợp điều tra, đặc biệt là các cơ quan nhà nước vốn là đối tượng không phải thường xuyên thực hiện các chế độ báo cáo, điều tra thống kê. Cần chuẩn bị sớm các nội dung, hình thức tuyên truyền thiết thực gửi địa phương và phát trên các phương tiện truyền thông của Trung ương trước khi tiến hành Tổng điều tra. Để thúc đẩy thường xuyên tiến độ Tổng điều tra, nên cân nhắc việc sử dụng phương tiện truyền thanh của xã, phường trong việc nhắc nhở, đôn đốc các đơn vị điều tra trên địa bàn thực hiện ghi và nộp phiếu điều tra cho cơ quan thống kê. Điều tra thí điểm cũng cho thấy một số vấn đề cần xem xét về định mức, lập dự toán và hướng dẫn thực hiện kinh phí điều tra cho phù hợp với khối lượng công việc và triển khai ở các cấp. Trong mặt bằng chung của xã hội, một số định mức kinh phí hiện nay khó thu hút được điều tra viên, người dẫn đường tham gia Tổng điều tra

Tổng điều tra CSKT có qui mô lớn, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội của đất nước, lại được tiến hành trong bối cảnh nhiều khó khăn, biến động trên các lĩnh vực trong năm 2011. Những vấn đề rút ra qua điều tra thí điểm sẽ là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng, hoàn thiện phương án chính thức, tạo tiền đề thắng lợi cho Tổng điều tra./.



Điều tra đánh giá các mục tiêu TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ Việt Nam năm 2010-2011

Nguyễn Phong

Vụ trưởng Vụ Thống kê xã hội môi trường TCTK

Cuối năm 2010 đầu năm 2011, được sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) và hỗ trợ về tài chính của Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA), Tổng cục Thống kê (TCTK) đã phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội tiến hành cuộc Điều tra đánh giá các mục tiêu phụ nữ và trẻ em 2010-2011.

Cuộc điều tra là một cấu phần của chương trình Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ có tên Tiếng Anh là Multiple Indicators Cluster Survey, viết tắt là MICS, với chu kỳ 5 năm bắt đầu từ 1995. Tính đến nay, hơn 200 cuộc điều tra trong chương trình MICS đã được thực hiện, cung cấp kho thông tin quý báu nhằm giám sát, đánh giá thực trạng phụ nữ và trẻ em tại các quốc gia đang phát triển nói riêng và toàn cầu nói chung. Điều tra đánh giá các mục tiêu phụ nữ trẻ em 2010-2011 ở Việt Nam (gọi tắt là MICS4) thuộc loạt điều tra MICS toàn cầu lần thứ 4 được tiến hành ở 50 quốc gia.

MICS4 cung cấp các thông tin quan trọng nhằm đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hành động Quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2001-2010, Mục tiêu Thiên niên kỷ, Tuyên ngôn và Kế hoạch hành động Một thế giới phù hợp với trẻ em; đồng thời chuẩn bị cho Kế hoạch hành động,

cũng như Chương trình hành động Quốc gia vì Trẻ em giai đoạn 2011-2020. Trẻ em và phụ nữ là đối tượng mà MICS hướng tới, không chỉ dừng ở việc đánh giá khả năng tiếp cận các nhu cầu thiết yếu như dinh dưỡng, chăm sóc y tế, sử dụng nước sạch, điều kiện vệ sinh, giáo dục, được bảo vệ, v.v... mà còn đánh giá nhận thức và khả năng tự bảo vệ bản thân trước những hiểm nguy như đại dịch HIV/AIDS, nạn bạo hành trong gia đình, các hình thức xử phạt trẻ em bằng roi vọt.

Cuộc điều tra được tiến hành trên toàn bộ 63 tỉnh/TP với 11.614 hộ gia đình được phỏng vấn; sử dụng ba loại bảng câu hỏi thu thập các thông tin về hộ gia đình, thông tin phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 15-49 và thông tin trẻ em dưới 5 tuổi. Với số lượng hộ gia đình nói trên, MICS4 cho các ước lượng đại diện và tin cậy cho 6 vùng của Việt Nam.

TCTK phối hợp với UNICEF và UNFPA long trọng công bố kết quả MICS4 vào ngày 16/12/2011. Sau đây là một số thông tin cơ bản rút ra từ kết quả điều tra MICS4.

Tử vong trẻ em

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam là 16 trẻ trên 1000 trẻ sinh ra sống và tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 14 trẻ trên 1.000 trẻ sinh ra sống. Tử vong trẻ em có sự chênh lệch đáng kể theo dân tộc và mức sống. Trẻ em thuộc các nhóm dân tộc thiểu số có tỷ suất tử vong dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi cao gấp ba lần tỷ suất tử vong trẻ em của dân tộc Kinh/Hoa cùng nhóm tuổi. Trẻ em trong các hộ gia đình nghèo nhất có tỷ suất tử vong dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi cao gấp hai lần trẻ em trong các hộ gia đình giàu nhất.

Tình trạng dinh dưỡng và nuôi con bằng sữa mẹ

MICS4 cho thấy 11,7% trẻ em ở Việt Nam thiếu cân (suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi), 22,7% trẻ em bị thấp còi (suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi), và 4,1% bị gầy còm (suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao). Có sự chênh lệch rất lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa trẻ em Kinh/Hoa và trẻ em thuộc các dân tộc thiểu số, giữa các nhóm giàu nghèo và theo trình độ học vấn của người mẹ. Đồng thời, 4,4% trẻ em ở Việt Nam bị thừa cân (béo phì).

Cứ 5 trẻ em ở Việt Nam thì có 2 trẻ (chiếm 39,7%) được bú sữa mẹ lần đầu đúng thời gian thích hợp (trong vòng 1 giờ sau khi sinh) và dưới 1 phần 5 số trẻ em (17%) được bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu. Tỷ lệ cho bú sữa mẹ hoàn toàn cao nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, chiếm 37,6%.

Hơn 4 phần 5 trẻ em (83,4%) ở độ tuổi từ 6 đến 59 tháng tuổi được uống bổ sung vitamin A liều cao trong vòng 6 tháng trước cuộc điều tra MICS4.

Khoảng 93% trẻ em dưới 2 tuổi được cân lúc sinh và chỉ có 5,1% trẻ em được sinh ra thiếu cân.

Dưới một nửa số hộ dân (45,1%) đã sử dụng đủ muối i-ốt, trong đó có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn toàn cầu.

Tiêm chủng

Hai phần năm trẻ em (40,1%) từ 1–2 tuổi đã được tiêm đủ vắc xin phòng các bệnh cơ bản: lao, 3 mũi phòng bại liệt, sởi và 3 mũi bạch hầu, ho gà, uốn ván (hoặc vắc xin 5 trong 1), và 3 mũi phòng bệnh viêm gan B. Tỷ lệ tiêm

chủng bạch hầu, ho gà, uốn ván và bại liệt giảm đáng kể giữa mũi thứ nhất và mũi thứ ba: 20 điểm phần trăm đối với tiêm chủng bạch hầu, ho gà, uốn ván và 23 điểm phần trăm đối với tiêm chủng bại liệt. Tỷ lệ tiêm chủng thấp nhất là vắc xin tiêm phòng viêm gan B cho trẻ sơ sinh (không tính trong chỉ tiêu tiêm chủng toàn bộ). Đặc biệt, tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B cho trẻ sơ sinh của nhóm trẻ em thuộc các dân tộc thiểu số chỉ đạt 18,2%, và trẻ em của các người mẹ/người chăm sóc trẻ không có bằng cấp chỉ đạt 18,5%.

Khoảng 4 trong 5 bà mẹ sinh con trong vòng 2 năm trước cuộc điều tra được tiêm phòng uốn ván sơ sinh (77,5%). Tuy nhiên chỉ có 3 trong 5 bà mẹ người dân tộc thiểu số được tiêm phòng loại vắc xin này (59,2%).

Chăm sóc trẻ em ốm/đau

Tỷ lệ bệnh tiêu chảy ở trẻ em dưới 5 tuổi trong 2 tuần trước cuộc điều tra là 7,4%. Trong số những trẻ em này, 46,5% được điều trị bằng dung dịch ô-rê-zôn (ORS), 42,8% trẻ em được điều trị tại nhà bằng cách cho uống các chất lỏng bù nước, và 65,6% trẻ em được uống dung dịch ORS hoặc các chất lỏng bù nước tự pha chế tại gia đình.

Khoảng 3,3% trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng viêm phổi trong hai tuần trước cuộc điều tra. Trong số này, 73% được đưa đến cơ sở thăm khám thích hợp và 68,3% được điều trị bằng kháng sinh. Chỉ có 1 trong 20 bà mẹ hoặc người chăm sóc trẻ (5%) nhận thức được dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi.

Ở Việt Nam, chất đốt rắn được sử dụng làm nguồn chất đốt chính để nấu thức ăn chiếm 46,4%. Tỷ

lệ sử dụng nguồn chất đốt gây hại đến sức khỏe như vậy để nấu thức ăn của các hộ gia đình thuộc các nhóm dân tộc thiểu số cao gấp hai lần các hộ gia đình người Kinh/Hoa (89,5% so với 40,5%).

Sức khỏe sinh sản

Tỷ lệ người mẹ có con sớm khá thấp, 7,5% phụ nữ độ tuổi 15–19 đã bắt đầu có con. Khoảng 3 trong số 4 phụ nữ ở độ tuổi 15–49 đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai (77,8%), trong số đó 59,8% sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và 17,9% sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống. Việc sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống hay hiện đại trong số những phụ nữ trẻ ở độ tuổi 15–19 đã có chồng/chung sống như vợ chồng rất thấp, chỉ đạt 21%. Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng khá thấp, chỉ có 4,3% trong số phụ nữ ở độ tuổi 15–49, nhưng lại tăng lên 15,6% đối với phụ nữ trẻ trong độ tuổi 15–19.

Có 93,7% phụ nữ ở độ tuổi 15–49 sinh con trong vòng hai năm trước cuộc điều tra đã được cán bộ y tế có chuyên môn chăm sóc, và 59,6% phụ nữ được đi khám thai 4 lần theo tiêu chuẩn. Có 92,4% ca sinh con tại cơ sở y tế. Có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm dân tộc: hầu như toàn bộ phụ nữ dân tộc Kinh/Hoa đều sinh con tại các cơ sở y tế (98,3%) trong khi đó chỉ có 3 trong số 5 phụ nữ (61,7%) dân tộc thiểu số sinh con tại các cơ sở y tế.

Phát triển trẻ em

Ở Việt Nam, khoảng 3 trong 4 trẻ em từ 3–5 tuổi được đi học mẫu giáo (71,9%), và 76,8% trẻ em có người lớn tham gia chơi cùng trẻ trong 4 hoạt động trở lên nhằm khuyến khích việc học



hỏi và sự sẵn sàng đi học của trẻ em trong 3 ngày trước cuộc điều tra. Tuy nhiên, cứ 5 trẻ em dưới 5 tuổi thì chỉ có một trẻ có từ 3 quyển sách trở lên dành cho trẻ em ở nhà (19,6%).

Cứ 10 trẻ em dưới 5 tuổi thì có 1 trẻ em không được chăm sóc phù hợp trong tuần trước cuộc điều tra (9,4%), có nghĩa là chúng bị để một mình hoặc chỉ được một đứa trẻ khác dưới 10 tuổi chăm sóc.

Chỉ số phát triển ban đầu của trẻ em ở Việt Nam là 82,8. Chỉ số này được tính dựa trên tỷ lệ trẻ em được phát triển phù hợp với độ tuổi đối với ít nhất ba trong bốn lĩnh vực: biết chữ và biết tính toán, phát triển thể chất, phát triển cảm xúc và nhận biết xã hội, khả năng học tập.

Giáo dục

Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ Việt Nam ở độ tuổi 15–24 khá cao, đạt 96,4%. Tuy nhiên, tỷ lệ biết chữ giảm xuống 82,3% đối với phụ nữ các nhóm dân tộc thiểu số. Điều này có nghĩa là cứ 5 phụ nữ thì có khoảng 1 phụ nữ sống trong các hộ gia đình dân tộc thiểu số không biết đọc, biết viết. Tỷ lệ đi học trung học cơ sở cho thấy có sự chênh lệch về giới và nhóm dân tộc. Tỷ lệ học sinh đi học trung

học đối với nam là 78,3%, của nữ là 83,9%, của nam thuộc các dân tộc thiểu số là 66,3% và nữ của các dân tộc thiểu số là 65%. Nhìn chung, trong các dân tộc thiểu số, cứ 3 trẻ em thì có 1 trẻ em không được đi học trung học, trong khi đó trong nhóm dân tộc Kinh/Hoa, cứ 5 trẻ em thì chỉ có 1 em không được đi học trung học.

Bảo vệ trẻ em

Đăng ký khai sinh gần như đã được phổ cập ở Việt Nam, với 95% trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh.

Cuộc điều tra cho thấy rằng 9,5% trẻ em ở độ tuổi 5–14 tham gia lao động. Phần lớn trẻ em lao động đang đi học (83,4%).

Hơn một nửa trẻ em ở độ tuổi từ 2–14 ở Việt Nam đã từng chịu những hình thức xử phạt thân thể (55%). Điều này trái với quan niệm khá hạn chế của 17,2% bà mẹ và người chăm sóc trẻ em, rằng trẻ em cần phải được xử phạt bằng roi vọt. Khoảng 5,3% trẻ em ở độ tuổi 0–17 tuổi không được sống với bố hoặc mẹ đẻ, và 3,9% trẻ em có bố hoặc mẹ hoặc cả bố mẹ đã tử vong.

Cứ 3 phụ nữ Việt Nam thì có 1 người (35,8%) chấp nhận việc chồng có hành vi bạo hành với vợ vì nhiều lý do khác nhau. Có sự khác biệt lớn giữa các nhóm giàu hơn và nhóm dân tộc: phụ nữ sống trong các hộ gia đình nghèo nhất có khả năng chấp nhận việc chồng đánh vợ cao gấp hai lần phụ nữ sống trong các hộ gia đình giàu nhất (48,8% so với 20,1%). Trong nhóm phụ nữ thuộc các dân tộc thiểu số, cứ hai người thì có một người có thái độ chấp nhận việc chồng đánh vợ, trong khi đó đối với phụ nữ dân tộc Kinh/Hoa thì cứ 3 người mới có một người có thái độ tương tự (47,2% so với 34,3%).

Một phần mười phụ nữ (12,3%) ở độ tuổi 20–49 kết hôn ở độ tuổi 18.

HIV/AIDS

Ở Việt Nam, hầu như tất cả phụ nữ từ 15–24 tuổi đã từng nghe nói đến HIV (96,5%), chỉ có 1 trong số 2 phụ nữ trong độ tuổi này (51,1%) có hiểu biết toàn diện về HIV. Điều đó có nghĩa họ có thể nhận ra chính xác 2 cách ngăn ngừa lây nhiễm HIV; biết một người trông khỏe mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV; và phản đối hai quan niệm sai lệch về lan truyền HIV. Hầu như tất cả phụ nữ tuổi từ 15–49 đều biết rằng HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con (92,4%).

Trong 5 phụ nữ độ tuổi 15–24 thì có hơn 3 người biết được nơi xét nghiệm HIV/AIDS (60,7%), và trong 3 phụ nữ thì có 1 người đã từng đi xét nghiệm HIV (32,1%). Tỷ lệ phụ nữ 15–24 đã đi xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua là 16,2% và chỉ có 7,9% đã nhận được kết quả xét nghiệm.

Khoảng 1/3 phụ nữ tuổi từ 15–49 đi khám thai trong lần mang thai gần nhất được xét nghiệm HIV (36,1%). Có sự chênh lệch lớn giữa khu vực sinh sống: tỷ lệ được xét nghiệm HIV của phụ nữ sống ở thành thị cao gấp hai lần phụ nữ sống ở nông thôn (56,4% so với 27,7%). Tỷ lệ những phụ nữ đã được xét nghiệm và thông báo kết quả trong quá trình khám thai là 28,6%.

Hành vi quan hệ tình dục có nguy cơ lây nhiễm HIV (như quan hệ tình dục với nhiều bạn tình, quan hệ tình dục với những bạn tình không thường xuyên, quan hệ tình dục trước hôn nhân, quan hệ tình dục khi chưa tròn 15 tuổi) rất hạn chế đối với phụ nữ Việt Nam./.

HỘI THẢO CHÍNH SÁCH PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ

Được sự tài trợ của Ngân hàng thế giới (WB), ngày 29/11/2011, tại Bắc Ninh, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội thảo Chính sách phổ biến thông tin thống kê. Tham dự Hội thảo có ông Đỗ Thức - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, ông Nguyễn Bích Lâm - Phó Tổng cục trưởng, đại diện các đơn vị thuộc Tổng cục, một số Cục Thống kê địa phương, đại diện Thống kê các Bộ, ngành, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế tại Việt Nam có liên quan cùng đại diện một số cơ quan thông tấn báo chí. Phát biểu khai mạc Hội thảo, Ông Đỗ Thức - Tổng cục trưởng đã nhấn mạnh vai trò của hoạt động phổ biến thông tin thống kê trong Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam.

Phổ biến thông tin là một trong những hoạt động quan trọng, đồng

thời cũng là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của công tác thống kê nước ta. Thời gian qua, tổ chức thống kê đã biên soạn nhiều sản phẩm thông tin thống kê như Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, hàng quý, 6 tháng và cả năm của cả nước cũng như của từng địa phương, niên giám thống kê cùng nhiều các sản phẩm khác nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dùng tin. Tuy nhiên, công tác phổ biến thông tin thống kê cũng còn nhiều hạn chế như chưa hình thành được hệ thống thông tin thống kê quốc gia có sự phối hợp, kết nối, phân công, phân nhiệm rõ ràng giữa các cơ quan, tổ chức thống kê; việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê còn bị trùng chéo, bỏ sót; một số thông tin thống kê không còn phù hợp với nhu cầu

của người sử dụng; sản phẩm thông tin thống kê của các Bộ, ngành, địa phương còn hạn chế...

Một trong những nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trên là do hiện nay Việt Nam vẫn chưa có Chính sách phổ biến thông tin thống kê - một căn cứ pháp lý quan trọng của hoạt động phổ biến thông tin thống kê. Vì vậy, việc xây dựng và ban hành Chính sách phổ biến thông tin thống kê là rất cần thiết nhằm giúp cho hoạt động phổ biến thông tin thống kê được hiệu quả hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã được nghe bản Dự thảo Chính sách phổ biến thông tin thống kê và chia thành các nhóm thảo luận đóng góp nhiều ý kiến tích cực, quan trọng nhằm hoàn thiện bản Dự thảo này và sớm ban hành Chính sách phổ biến thông tin thống kê.

Với tinh thần làm việc nghiêm túc, Hội thảo đã thành công tốt đẹp./

P.V



Hội nghị tập huấn NGHIỆP VỤ THỐNG KÊ

Trên cơ sở đánh giá tính khả thi của kết quả thông tin đạt được cũng như những bài học kinh nghiệm của cuộc điều tra thí điểm tại 63 tỉnh, thành phố năm 2010, tại hội nghị này, cán bộ thống kê của 63 Cục Thống kê đã được tập huấn toàn bộ nội dung phương án điều tra giá sinh hoạt theo không gian để thực hiện tại địa phương trong năm 2012; Các nghiệp vụ về khảo sát mức sống dân cư năm 2012; Giới thiệu về Bộ chỉ số phát triển giới của quốc gia và các chỉ tiêu thống kê trẻ em và phụ nữ trong Hệ thống chỉ tiêu Thống kê Quốc gia và các chỉ tiêu thống kê trẻ em, phụ nữ. Hội nghị tập huấn lần này đã nâng cao năng lực thu thập, xử lý, phân tích số liệu trong điều tra giá sinh hoạt cũng như Hệ thống chỉ tiêu

thống kê quốc gia nói chung, thống kê trẻ em, phụ nữ nói riêng phục vụ cho công tác hoạch định chính sách và giám sát thực hiện chính sách về trẻ em và phụ nữ Việt Nam.

Phát biểu tại hội nghị, Bà Trần Thị Hằng, Phó Tổng cục trưởng nhấn mạnh, với nhiều nội dung nghiệp vụ được tập huấn, để đảm bảo tính hiệu quả khi triển khai thực hiện tại các địa phương, các đại biểu cần tập trung vào bài giảng, tích cực thảo luận, trao đổi làm rõ những vấn đề còn vướng mắc, các chuyên gia hướng dẫn cần tổng hợp đầy đủ những vấn đề nghiệp vụ phát sinh qua hội nghị tập huấn này để nghiên cứu, hoàn thiện các tài liệu, in và gửi để các Cục Thống kê triển khai theo đúng thời gian quy định./

Trong các ngày từ 21 đến 30/11/2011, tại tỉnh Thừa Thiên Huế, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ về Điều tra Giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) năm 2012; Khảo sát mức sống dân cư năm 2012; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia và các chỉ tiêu thống kê về trẻ em và phụ nữ cho trên 300 cán bộ thống kê của 63 Cục Thống kê trong cả nước. Bà Trần Thị Hằng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đến dự và phát biểu chỉ đạo Hội nghị.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**a. Nông nghiệp**

Tính đến 15/11/2011, cả nước đã thu hoạch được 1415,4 nghìn ha lúa mùa, chiếm 77,4% diện tích gieo cấy và bằng 97,4% cùng kỳ năm trước, bao gồm: Các địa phương phía Bắc thu hoạch 1098,2 nghìn ha, bằng 96,5%; các địa phương phía Nam thu hoạch 317,2 nghìn ha, bằng 100,4%. Năng suất lúa mùa của các địa phương phía Bắc ước tính đạt 48,9 tạ/ha, tăng 1,1 tạ/ha so với vụ mùa trước; sản lượng đạt 5,8 triệu tấn, tăng 130 nghìn tấn. Tại các địa phương phía Nam, năng suất lúa mùa cũng đạt khá, ước tính 43,4 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha so với vụ mùa trước.

Theo kết quả điều tra chăn nuôi, tại thời điểm 01/10/2011, đàn trâu cả nước có 2,7 triệu con, bằng 93,5% cùng thời điểm năm 2010; đàn bò có 5,3 triệu con, bằng 90,1%; đàn lợn có 27,1 triệu con, bằng 99,3%; đàn gia cầm có 322 triệu con, tăng 7,4%.

b. Lâm nghiệp

Trong mười một tháng đầu năm nay, diện tích rừng trồng tập trung cả nước đạt 160,5 nghìn ha, bằng 73,4% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 176,2 triệu cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 3968 nghìn m³, tăng 11,3%; sản lượng củi khai thác đạt 26,8 triệu ste, tăng 2,6%. Một số tỉnh có sản lượng gỗ khai thác tăng cao là: Yên Bái 265 nghìn m³, tăng 32,5%; Thừa Thiên -Huế 167 nghìn m³, tăng 182,6%; Quảng Ninh 210 nghìn m³, tăng 100%; Quảng Bình 103 nghìn m³, tăng 15%.

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ**

Diện tích rừng bị thiệt hại trong mười một tháng năm 2011 là 2038 ha, bao gồm: Diện tích rừng bị cháy là 994 ha; diện tích rừng bị chặt phá là 1044 ha.

c. Thủy sản

Tính chung mười một tháng, sản lượng thủy sản cả nước ước tính đạt 5009 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2658,7 nghìn tấn, tăng 5,5%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 2350,3 nghìn tấn, tăng 2,3% (khai thác biển đạt 2172,6 nghìn tấn, tăng 2,4%).

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp mười một tháng năm nay tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Công nghiệp khai thác mỏ giảm 0,2%; công nghiệp chế biến tăng 9,8%; sản xuất, phân phối điện, ga, nước tăng 9,6%.

Một số ngành công nghiệp chủ yếu có chỉ số sản xuất mười một tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước là: Sản xuất đồ gốm, sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ dùng trong xây dựng) tăng 86%; sản xuất đường tăng 42,4%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 19,9%;

xay sát, sản xuất bột thô tăng 19,5%; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 15,4%; sản xuất trang phục (trừ quần áo da lông thú) tăng 15,1%; sản xuất sợi và dệt vải; sản xuất bia cùng tăng 14,8%; sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít tăng 14,5%; sản xuất sản phẩm bơ, sữa tăng 14,1%; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ tăng 13,9%. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng khá là: Sản xuất thức ăn gia súc tăng 10,6%; sản xuất các sản phẩm khác từ plastic; sản xuất giấy dép cùng tăng 10,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,7%; chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản tăng 9,4%; sản xuất thuốc lá tăng 9,2%; sản xuất xi măng tăng 8,8%. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng thấp hoặc giảm là: Sản xuất giấy nhẵn và bao bì tăng 6,6%; khai thác, lọc và phân phối nước tăng 6,5%; sản xuất sắt, thép tăng 5,2%; khai thác dầu thô và khí tự nhiên giảm 1,7%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 3,1%; sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện giảm 20,9%; đóng và sửa chữa tàu giảm 22%.



HỘI II THÁNG NĂM 2011

3. Đầu tư

Tính chung mười một tháng năm nay, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 170,6 nghìn tỷ đồng, bằng 84,5% kế hoạch năm và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2010, gồm có: Vốn trung ương quản lý đạt 38,7 nghìn tỷ đồng, bằng 92,3% kế hoạch năm và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Vốn địa phương quản lý đạt 131,9 nghìn tỷ đồng, bằng 82,4% kế hoạch năm và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2010.

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến 20/11/2011 đạt 12697,4 triệu USD, bằng 83,8% cùng kỳ năm 2010. Trong các ngành kinh tế thu hút vốn đầu tư nước ngoài mười một tháng năm nay, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có số vốn đăng ký lớn nhất với 6240,1 triệu USD, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 2526,8 triệu USD; ngành xây dựng đạt 1194,5 triệu USD.

Trong mười một tháng, cả nước có 48 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu

tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới, trong đó Hải Dương dẫn đầu về vốn đăng ký với 2497,7 triệu USD, chiếm 25,2% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh 1918,7 triệu USD, chiếm 19,4%; Bà Rịa-Vũng Tàu 880,8 triệu USD, chiếm 8,9%; Hải Phòng 594,4 triệu USD, chiếm 6%; Hà Nội 513,1 triệu USD, chiếm 5,2%; Tây Ninh 481,4 triệu USD, chiếm 4,9%.

Trong số 52 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam mười một tháng năm 2011, Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) là nhà đầu tư lớn nhất với 2946,7 triệu USD, chiếm 29,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Nhật Bản 1604,8 triệu USD, chiếm 16,2%; Xin-ga-po 1435,3 triệu USD, chiếm 14,5%.

4. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15/11/2011 ước tính đạt 586,2 nghìn tỷ đồng, bằng 98,5% dự toán năm, trong đó thu nội địa 359,1 nghìn tỷ đồng, bằng 94%; thu từ dầu thô 90,3 nghìn tỷ đồng, bằng 130,3%; thu cân đối ngân sách từ

hoạt động xuất nhập khẩu 132,1 nghìn tỷ đồng, bằng 95,2%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15/11/2011 ước tính đạt 639,1 nghìn tỷ đồng, bằng 88,1% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 133,2 nghìn tỷ đồng, bằng 87,6% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 127 nghìn tỷ đồng, bằng 87,4%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể 419,5 nghìn tỷ đồng, bằng 89,4%; chi trả nợ và viện trợ 86,4 nghìn tỷ đồng, bằng 100,4%.

5. Thương mại, giá cả và dịch vụ

a. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung mười một tháng năm nay, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 87,2 tỷ USD, tăng 34,7% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước đạt 37,8 tỷ USD, tăng 27,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 49,4 tỷ USD, tăng 40,7%.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu mười một tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do đơn giá bình quân hàng xuất khẩu tăng cao, trong đó giá cao su tăng 37,3%; giá hạt tiêu tăng 66,6%; giá cà phê tăng 49,3%; giá hạt điều tăng 45,2%; giá dầu thô tăng 43,6%; giá than đá tăng 17,3%.

Trong mười một tháng năm nay, kim ngạch xuất khẩu của nhiều mặt hàng chủ lực tăng cao so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Hàng dệt may đạt 12,8 tỷ USD, tăng 28%; dầu thô đạt 6,7 tỷ USD, tăng 51%; giày dép đạt 5,7 tỷ USD, tăng 25,8%; thủy sản đạt 5,5 tỷ USD, tăng 23,1%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 3,6 tỷ USD, tăng 31,9%; gạo đạt 3,5 tỷ USD, tăng 15,9%; cao su đạt 2,8 tỷ USD, tăng 39,2%; cà phê đạt 2,4 tỷ USD, tăng 52,8%.

Tính chung mười một tháng, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 96,1 tỷ USD, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước đạt 52,6 tỷ USD, tăng 23%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 43,5 tỷ USD, tăng 30,8%.

Trong mười một tháng năm nay, kim ngạch nhập khẩu nhiều mặt hàng phục vụ sản xuất trong nước tăng cao so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 13,7 tỷ USD, tăng 12,2%; xăng dầu đạt 9,2 tỷ USD, tăng 67,6%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 6,5 tỷ USD, tăng 39,5%; vải đạt 6,1 tỷ USD, tăng 27%; chất dẻo đạt 4,3 tỷ USD, tăng 26,5%; nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép đạt 2,7 tỷ USD, tăng 13,5%; hóa chất đạt 2,4 tỷ USD, tăng 28,9%; sản phẩm hóa chất đạt 2,2 tỷ USD, tăng 18,7%; phân bón đạt 1,6 tỷ USD, tăng 53,9%.

Trong mười một tháng năm nay, kim ngạch nhập khẩu nhiều mặt hàng phục vụ sản xuất trong nước tăng cao so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 13,7 tỷ USD, tăng 12,2%; xăng dầu đạt 9,2 tỷ USD, tăng 67,6%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 6,5 tỷ USD, tăng 39,5%; vải đạt 6,1 tỷ USD, tăng 27%; chất dẻo đạt 4,3 tỷ USD, tăng 26,5%; nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép đạt 2,7 tỷ USD, tăng 13,5%; hóa chất đạt 2,4 tỷ USD, tăng 28,9%; sản phẩm hóa chất đạt 2,2 tỷ USD, tăng 18,7%; phân bón đạt 1,6 tỷ USD, tăng 53,9%.

Nhập siêu mười một tháng năm nay ước tính 8,9 tỷ USD, bằng 10,2% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Nếu loại trừ yếu tố

vàng thì nhập siêu hàng hóa mười một tháng năm nay ước tính 9,2 tỷ USD, bằng 10,8% kim ngạch xuất khẩu.

b. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách mười một tháng năm 2011 ước tính đạt 2586,6 triệu lượt khách, tăng 14,4% và 110 tỷ lượt khách.km, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2010.

Vận tải hàng hóa ước tính đạt 734,9 triệu tấn, tăng 11,9% và 194 tỷ tấn.km, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước.

c. Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại cả nước tính đến cuối tháng 11/2011 ước tính đạt 131,7 triệu thuê bao, tăng 4,4% so với cùng thời điểm năm trước, bao gồm 15,5 triệu thuê bao cố định, tăng 0,1% và 116,2 triệu thuê bao di động, tăng 4,9%.

Số người sử dụng internet tại thời điểm cuối tháng 11/2011 ước tính đạt 32,3 triệu người, tăng 20,1% so với cùng thời điểm năm trước. Tổng doanh thu thuần bưu chính, viễn thông mười một tháng ước tính đạt 147,6 nghìn tỷ đồng, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm 2010.

f. Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta mười một tháng năm 2011 ước tính đạt 5330,6 nghìn lượt người, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Trung Quốc đạt 1241,4 nghìn lượt người, tăng 49%; Hàn Quốc 473,1 nghìn lượt người, tăng 5,1%; Nhật Bản 425,6 nghìn lượt người, tăng 6,8%; Hoa Kỳ 398,7 nghìn lượt người, tăng 0,8%; Cam-pu-chia 376,4 nghìn lượt người, tăng 61%; Đài Loan 326,4 nghìn lượt người, tăng 6,5%; Ma-lai-xi-a 206 nghìn lượt người, tăng 9,9%.



6. Một số vấn đề xã hội

a. Thiếu đói trong nông dân

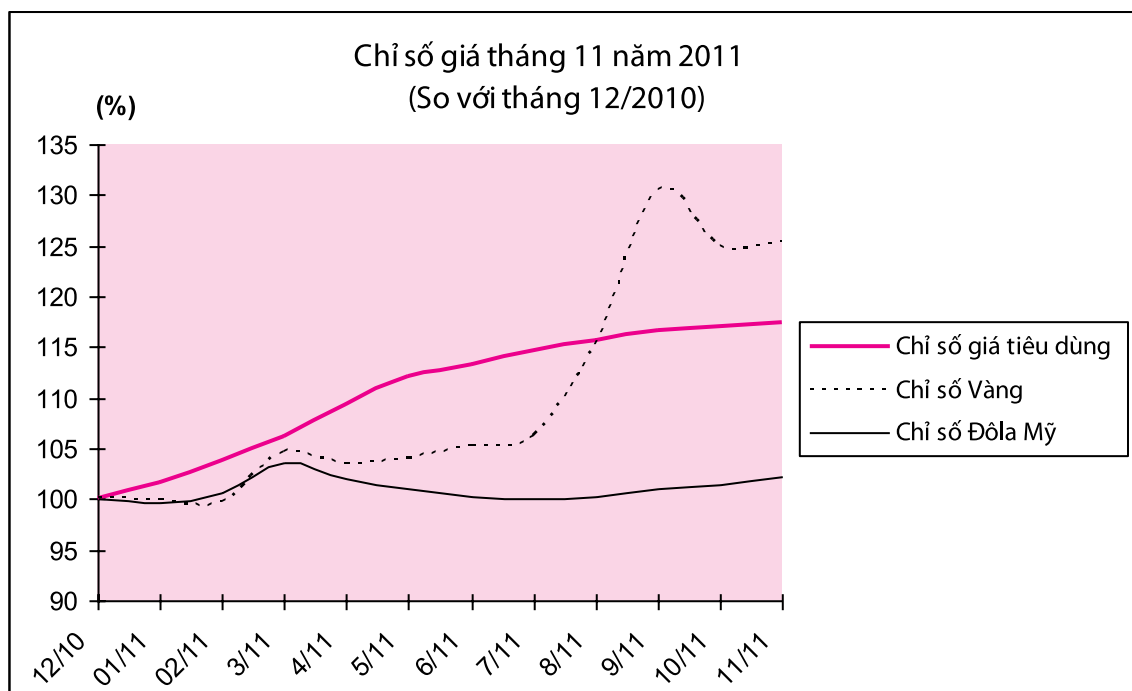
Tính chung mười một tháng, cả nước có 609,6 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 2563 nghìn lượt nhân khẩu bị thiếu đói, giảm 12%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm các cấp, các ngành và địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 16,9 nghìn tấn lương thực và 9,2 tỷ đồng.

b. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

Tính chung mười một tháng năm nay, cả nước có 90,2 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng, trong đó 153 trường hợp tử vong; gần 60 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, 52 trường hợp tử vong; 8,5 nghìn trường hợp mắc bệnh viêm gan virút, 2 trường hợp tử vong; 979 trường hợp mắc bệnh viêm não virút, 21 trường hợp tử vong; 649 trường hợp mắc thương hàn và 759 trường hợp mắc cúm A (H1N1), 17 trường hợp tử vong.

Cũng trong tháng 11/2011, trên địa bàn cả nước đã phát hiện thêm 1,5 nghìn trường hợp nhiễm HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV cả nước tính đến giữa tháng 11/2011 lên 274,5 nghìn người, trong đó 100,2 nghìn trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS và 51,8 nghìn người tử vong do AIDS.

(Lược trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười một và 11 tháng năm 2011 của Tổng cục Thống kê)



Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước tháng 11 năm 2011

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2011 so với (%)				Chỉ số giá 11 tháng năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010 (%)
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 11 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 10 năm 2011	
Chỉ số giá tiêu dùng	136,76	119,83	117,50	100,39	118,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	149,47	128,04	123,94	100,56	126,65
- Lương thực	148,30	122,82	117,34	103,25	123,18
- Thực phẩm	150,99	130,92	126,76	99,74	129,52
- Ăn uống ngoài gia đình	146,00	124,95	122,67	100,43	121,37
Đồ uống và thuốc lá	126,16	111,76	110,33	100,25	111,78
May mặc, mũ nón, giày dép	125,30	113,96	111,93	100,65	112,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng	145,79	119,65	116,70	100,12	119,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình	118,10	109,95	109,02	100,61	108,75
Thuốc và dịch vụ y tế	110,55	105,99	105,56	100,20	105,63
Giao thông	135,73	119,38	118,85	99,99	115,70
Bưu chính viễn thông	88,27	97,93	97,96	99,99	95,77
Giáo dục	149,17	120,43	120,35	100,08	123,44
Văn hóa, giải trí và du lịch	115,47	108,24	107,69	99,98	107,52
Hàng hoá và dịch vụ khác	131,61	113,19	112,01	100,61	111,93
Chỉ số giá vàng	232,30	132,11	125,31	100,27	140,44
Chỉ số giá đôla Mỹ	121,68	105,14	102,22	100,69	109,06



Các chính sách về đầu tư phát triển kinh tế – xã hội, xóa đói giảm nghèo nhằm nâng cao đời sống cho đồng bào vùng miền núi, dân tộc là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, luôn được đặt vị trí ưu tiên trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch hàng năm ở cả trung ương và các cấp địa phương.

Đầu tư cho phát triển miền núi Cần có giải pháp thiết thực hơn

Nhà nước đầu tư cao cho phát triển miền núi

Theo điều tra của Tổng cục Thống kê, hiện nay cả nước có trên 12,4 triệu người dân tộc thiểu số, sinh sống tập trung chủ yếu ở 42 địa phương trên cả nước, trong đó vùng Miền núi phía Bắc có 6,1 triệu người, chiếm 55% dân số vùng; Miền Trung có 1,8 triệu người, chiếm 9% dân số vùng, Tây Nguyên có 1,8 triệu người, chiếm 35% dân số vùng; Tây Nam Bộ có 1,4 triệu người, chiếm 8% dân số vùng. Đây là những đối tượng được nhà nước quan tâm đầu tư lớn. Ngoài các chương trình, dự án đầu tư mang tính chất vùng, liên tỉnh nhằm phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội vùng dân tộc, Đảng, Chính phủ còn ban hành những chính sách riêng, đặc thù nhằm giải quyết những khó khăn đặc thù cơ bản của các nhóm dân tộc, các hộ dân tộc nghèo và được thực hiện rất quyết liệt, toàn diện và triệt để.

Căn cứ theo các tiêu chí phân định của Ủy ban Dân tộc, các chính sách đầu tư của Nhà nước hiện nay được thực hiện trên 2 cơ sở: địa bàn hành chính (tỉnh, huyện, xã, thôn vùng dân tộc, miền núi khó khăn) và đối tượng thụ hưởng (hộ gia đình, người dân tộc thiểu số). Trong giai đoạn (2006-2010), thông qua nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng

Chính phủ đã quyết định về các định mức, tiêu chí phân bổ ngân sách Nhà nước giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển cho các bộ, ngành trung ương và các địa phương.

Với tổng vốn ngân sách địa phương là 133,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,6% vốn ngân sách của cả nước, (giai đoạn 2006-2010) Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện phân bổ ngân sách cho đầu tư phát triển của 36 địa phương vùng miền núi, dân tộc như sau: Đầu tư cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả vốn ODA): 65,96 nghìn tỷ đồng (chiếm 26,9% cả nước); Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án lớn 15,62 nghìn tỷ đồng (chiếm 85,1% cả nước); Hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương 52,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 70,2% cả nước).

Ngoài nguồn vốn Ngân sách Nhà nước hàng năm, hàng năm Chính phủ đều dành một khoản vốn đầu tư lớn hỗ trợ các vùng, miền khó khăn, đặc thù như: Quyết định 120/QĐ-TTg hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt Trung, Quyết định 160/QĐ-TTg phát triển các xã tuyến biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Cam pu chia, Quyết định 74/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long, Đầu tư phát triển kinh tế xã hội theo các Nghị quyết 10, 21, 37, 39/NQ-TW của Bộ Chính trị tại 4 vùng: Miền núi phía Bắc, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, các Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người... Năm 2010 trong

tổng số 39 chương trình đầu tư hỗ trợ có mục tiêu của cả nước thì có đến 34 chương trình đầu tư vào vùng miền núi, dân tộc với mức vốn chiếm 94,1% tổng mức vốn hỗ trợ có mục tiêu của cả nước.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2006-2010 còn có nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ 67.746 tỷ đồng, chiếm 66% nguồn vốn TPCP của cả nước và bằng 50% so với nguồn vốn ngân sách của các địa phương này đầu tư vào các lĩnh vực đường giao thông nông thôn, nâng cấp các tuyến y tế huyện, kiên cố hóa trường lớp học, di dân tái định cư...

Tuy vậy trong quá trình điều hành, quản lý nguồn vốn ngân sách Nhà nước vẫn còn tồn tại những hạn chế cần được khắc phục như:

- Triển khai thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo vùng miền núi, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn do đối tượng thụ hưởng hỗ trợ các chính sách thường sinh sống rải rác, tập trung ở vùng sâu, vùng xa; Địa bàn triển khai thực hiện các dự án rộng lớn, phức tạp, địa hình không thuận lợi, dẫn đến việc xây dựng, vận chuyển phải mất chi phí bình quân cao hơn, công tác chỉ đạo điều hành cũng gặp nhiều khó khăn do khoảng cách về địa lý...

- Các chính sách ban hành trong giai đoạn vừa nhiều, vừa chồng chéo, trùng lặp nội dung gây phức tạp và kém hiệu quả trong hoạt động quản lý (mất nhiều nguồn lực để quản lý, khó khăn trong lồng ghép...). Theo báo cáo giám sát của Hội đồng Dân tộc Quốc hội, riêng công trình nước sạch đã có 5 chương trình ngân sách của Nhà nước cùng thực hiện đầu tư:

chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch vệ sinh môi trường, hỗ trợ nước theo Quyết định 134 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, chương trình nước của Chương trình 135, Chương trình nước do ngân sách địa phương đầu tư hoặc do lồng ghép các nguồn vốn khác hoặc từ khoản vốn đầu tư nước ngoài.

- Các chính sách giảm nghèo nằm phân tán giữa các Bộ, ngành khác nhau (cơ quan chủ quản): tương ứng mỗi một cơ quan chủ quản lại có cơ chế điều hành, quản lý, định mức thực hiện riêng... gây khó khăn cho địa phương trong khâu thực hiện. Ví dụ như Chương trình MTQG giảm nghèo, Nghị quyết 30a của Chính phủ về phát triển KTXH bền vững các huyện nghèo, Chương trình xã bãi ngang do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ quản; Chương trình MTQG về nông thôn mới, Chương trình bố trí lại dân cư, Chương trình 5 triệu ha rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn làm chủ quản; Chương trình 135 giai đoạn II, Chương trình Định canh định cư, Quyết định 134 kéo dài, các chương trình phát triển các dân tộc rất ít người... do Ủy ban Dân tộc quản lý.

- Các chính sách còn nhỏ, lẻ, nguồn lực đầu tư so với nhu cầu còn hạn chế, nên triển khai phân tán, rất nhiều các chính sách đã hết thời hạn triển khai nhưng vẫn phải kéo dài vì không đủ nguồn lực thực hiện, dẫn đến mục tiêu đề ra ban đầu của chính sách khó đạt được (các chương trình 135, các chương trình tái định cư vùng thủy điện, chương trình 134 hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất,



đất ở và nước sinh hoạt cho đồng bào nghèo.... đều phải kéo dài thời gian thực hiện).

- Sự chỉ đạo điều hành theo chiều dọc giữa Bộ, ngành và các địa phương còn chưa sát sao, hiệu quả. Thiếu cơ chế lồng ghép, phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương, chưa có một căn cứ pháp lý quy định rõ ràng cụ thể việc phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương trong việc xây dựng và thực hiện chính sách.

- Thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát và cơ chế chịu trách nhiệm trong khâu thực hiện ở cấp địa phương; việc xác định nhu cầu thực tế của các địa phương còn chưa được rà soát, lựa chọn cụ thể nên nhiều khi trùng lặp, vượt so với khả năng nguồn lực của ngân sách; triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo, tâm lý các địa phương còn ỷ lại, trông chờ vào cơ chế hỗ trợ của Trung ương.

- Năng lực cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo vùng dân tộc ở các cấp cũng thiếu và yếu, nhiệm vụ đào tạo còn thực hiện hình thức, việc phân cấp để tăng cường năng lực thực hiện chưa quyết liệt (Chương trình 135 về phân cấp cho cấp xã làm chủ đầu tư còn chưa thực hiện đầy đủ, chủ yếu cấp huyện vẫn làm chủ đầu tư các công trình trên địa bàn xã).

Cần những giải pháp thiết thực để đảm bảo nguồn lực đầu tư cho vùng dân tộc được hiệu quả, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề xuất một số định hướng, nhiệm vụ trong các giai đoạn tiếp theo như sau:

(1) Đề nghị Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng một cơ chế chung thực hiện về quản lý, điều hành các chính sách về giảm nghèo trong giai đoạn tới, nhằm thống nhất việc quản lý thực hiện các chính sách về giảm nghèo. Các Bộ, ngành và các địa phương thường xuyên báo cáo các nhiệm vụ đã được phân công trong Nghị quyết giảm nghèo đối với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ban chỉ đạo giảm nghèo của Chính phủ nhằm tăng cường việc đánh giá, chỉ đạo đối với công tác giảm nghèo trong cả nước.

(2) Khuyến khích các địa phương nên xây dựng một cơ chế quản lý thống nhất các chương trình giảm nghèo trên địa bàn, tập trung ít đầu mỗi nhằm đảm bảo quản lý hiệu quả hơn. Tăng cường hơn nữa công tác đào tạo và phân cấp cho các đơn vị cơ sở nhằm nâng cao năng lực quản lý, trực tiếp tham gia quản lý trên địa bàn.

(3) Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành địa phương tính điểm theo tiêu chí và định mức mới đối với các tiêu chí dân tộc, đói nghèo, vùng khó khăn, diện tích trồng lúa... làm cơ sở phân bổ nguồn lực cho vùng dân tộc và miền núi trong giai đoạn 2011-2015.

(4) Xây dựng các chương trình, dự án kêu gọi nguồn vốn ODA nhằm tạo thêm nguồn lực

đầu tư cho vùng đối với những lĩnh vực về xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng ... đang được các nhà tài trợ quan tâm.

(5) Các Bộ, ngành và các địa phương cần phối hợp chặt chẽ, đánh giá tổng kết những chương trình, dự án trên vùng dân tộc, miền núi đã hết thời hạn, đề xuất những chính sách mới và sớm trình Chính phủ thông qua để làm cơ sở triển khai đầu tư cho giai đoạn tiếp theo: Chương trình 135 giai đoạn III, chương trình định canh định cư, chương trình về các chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt, chương trình về vay vốn cho đồng bào dân tộc ĐBKK, chương trình dân tộc ít người....

(6) Ủy ban Dân tộc cần sớm phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương xây dựng tiêu chí phân định khu vực dân tộc, miền núi làm cơ sở cho các chính sách về đầu tư triển khai thực hiện.

(7) Các địa phương cần chủ động, phối hợp với các Bộ, ngành triển khai chương trình nông thôn mới có hiệu quả, đặc biệt là đối với mục tiêu hoàn thành 3 nhóm quy hoạch trong năm 2011 để làm cơ sở triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn khi có điều kiện về nguồn vốn.

(8) Đề xuất xây dựng một chương trình thu hút nguồn lực đầu tư trên địa bàn vùng dân tộc, miền núi: trong đó có xây dựng những chính sách, cơ chế ưu đãi nhằm đa dạng hóa nguồn lực đầu tư trên địa bàn của vùng, đồng thời tăng cường các hội nghị xúc tiến đầu tư trên địa bàn của vùng theo mô hình: tỉnh - liên tỉnh - vùng.

Minh Hải



Nâng cao giá trị CHO SẢN PHẨM CHÈ VIỆT NAM

Việt Hùng

Việt Nam có điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất kinh doanh chè như lợi thế về nguồn giống, đất đai khí hậu, mô hình đa dạng... Vốn là loại cây truyền thống được trồng từ lâu đời nên đã hình thành các vùng sản xuất chè tập trung, gắn với công nghiệp chế biến có chất lượng cao như: Tân Cương (Thái Nguyên), Mộc Châu (Sơn La), Bảo Lộc (Lâm Đồng)... Ngoài ra, Việt Nam còn có các giống chè Shan bản địa cho năng suất cao, chất lượng tốt có thể chế biến thành những sản phẩm đa dạng như chè vàng, phổ nhĩ và sản xuất chè hữu cơ giá trị cao.

Theo thống kê của Hiệp Hội chè Việt Nam, hiện nay cây chè đã được phát triển ở 34 tỉnh, thành phố trong cả nước, với diện tích 131.487 ha, sản lượng gần 824 nghìn tấn búp tươi/năm. Sản phẩm chè ngày càng đa dạng, chất lượng được nâng lên, không những đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, mà còn được xuất khẩu tới 118 quốc gia và vùng lãnh thổ. Hiện Việt Nam là một trong 5 quốc gia sản xuất chè lớn nhất thế giới sau Ấn Độ, Trung Quốc, Kenya, Sri Lanka và ngang hàng với Indonesia. Năm 2010, Việt Nam đã xuất khẩu trên 135 nghìn tấn chè, kim ngạch đạt gần 200 triệu USD. So với 20 năm trước đây diện tích gieo trồng chè tăng lên gấp gần 2,5 lần, năng suất gấp 2,2 lần, sản lượng gấp 6 lần và kim ngạch xuất khẩu gấp 8 lần.

Sản xuất kinh doanh chè ở nước ta tập trung chủ yếu ở địa bàn miền núi, trung du, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đã tạo công ăn việc làm và thu nhập cho khoảng 400 nghìn hộ sản xuất với khoảng 6 triệu lao động tham gia. Vì thế, cây chè có ý nghĩa quan trọng góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của cả nước.

Tuy năng suất chè Việt Nam đã đạt mức bình quân của thế giới nhưng giá trị xuất khẩu chè còn thấp hơn

nhều so với mặt bằng giá trị chung của thế giới (chỉ bằng 70% trong năm 2010). Nguyên nhân chủ yếu là do:

Việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất và chế biến chè còn chậm chủ yếu vẫn theo phương pháp thủ công, truyền thống dẫn đến năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm chưa cao. Việc chế biến chè chưa tuân thủ nghiêm ngặt từ khâu tuyển chọn giống đến khâu sản xuất, giữa chế biến và sản xuất nguyên liệu chưa gắn kết với nhau, đặc biệt nguyên liệu búp chè chưa đáp ứng tiêu chuẩn an toàn cho chế biến chè chất lượng cao, đủ năng lực cạnh tranh và hội nhập. Tiến độ trồng mới và cải tạo thay thế diện tích chè cũ bằng các giống mới còn chậm, chất lượng chưa đạt yêu cầu kỹ thuật đề ra.

Nhiều cơ sở chế biến chè chưa được đầu tư theo hướng hiện đại. Hầu hết các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chè Việt Nam thuộc diện nhỏ, vốn ít, thiếu kiến thức marketing, kinh nghiệm đàm phán ký kết hợp đồng ngoại thương còn nhiều sơ hở nên bị đối tác ép giá. Hiện cả nước có 690 nhà máy và cơ sở chế biến chè, trong đó chỉ có 31 nhà máy có quy mô sản xuất lớn, 103 nhà máy có quy mô sản xuất vừa, còn lại là các cơ sở sản xuất chế biến nhỏ và hàng vạn các lò thủ công chế biến do các hộ gia đình tự chế. Qua kiểm tra 31 doanh nghiệp chế biến chè ở phía Bắc cho thấy, số cơ sở chế biến có đầu tư vùng nguyên liệu chiếm 35,5%, số cơ sở đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và trang thiết bị hiện đại phù hợp chỉ mới 45%. Như vậy có thể thấy, số các nhà máy quá nhiều trong khi nguồn nguyên liệu có hạn, chất lượng chưa đảm bảo lại phân tán nhỏ lẻ theo quy mô nông hộ.

Hầu hết các doanh nghiệp chưa xây dựng được thương hiệu nên chưa xuất khẩu được chè thành phẩm, chất lượng mẩu mã chưa hấp dẫn.

(Xem tiếp trang 32)

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ CÔNG CHÚNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

ThS. Lê Huy Khôi

Viện Nghiên cứu thương mại

Quan hệ công chúng (Public Relations-PR) vào Việt Nam như một nhu cầu tất yếu trong điều kiện nền kinh tế thị trường đang hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới. Cùng với sự ra đời nhanh chóng của các công ty PR chuyên nghiệp, hoạt động PR cũng được các doanh nghiệp quan tâm, đầu tư, phát triển. Tuy vậy, có một thực tế rằng, hoạt động PR chuyên nghiệp vẫn còn là điều mới mẻ với phần lớn các tổ chức, doanh nghiệp. Sự nhận thức nói chung về PR, nhận thức về sự khác biệt giữa PR và các hoạt động quảng cáo trong các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Có rất ít doanh nghiệp Việt Nam sử dụng PR chuyên nghiệp trong xây dựng và phát triển thương hiệu, mặc dù họ có thể chi rất nhiều tiền cho quảng cáo đại trà. Một số doanh nghiệp có sử dụng PR nhưng khó khăn trong việc tìm kiếm nhân sự được đào tạo chuyên nghiệp trong hoạt động này.

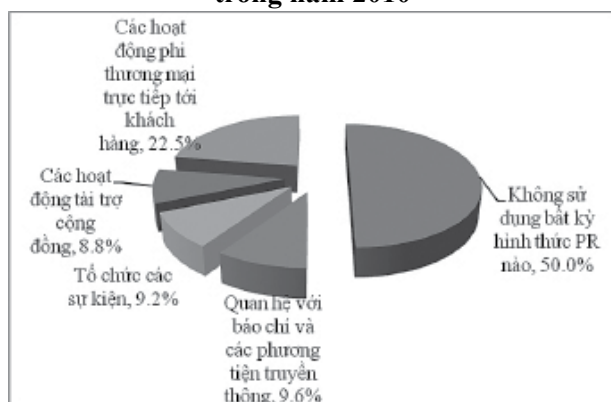
Thực trạng hoạt động PR trong các doanh nghiệp Việt Nam

PR không còn xa lạ với các doanh nghiệp Việt Nam và nó đang trở thành một trào lưu quản trị mới trong kinh doanh. Nhờ hoạt động PR mà các thương hiệu trong nước ngày càng được người tiêu dùng trong và ngoài nước biết đến, số lượng hàng hóa tiêu thụ được cũng tăng lên rất nhiều.

Kết quả khảo sát tại 250 doanh nghiệp thương mại trên địa bàn thành phố Hà Nội do tác giả thực hiện vào năm 2010 cho thấy, nhận thức và hiểu biết của doanh nghiệp về vai trò của PR đối với sự phát triển của doanh nghiệp ngày càng được cải thiện hơn. Có 94,7% doanh nghiệp trả lời biết đến hoạt động PR thông qua hình thức “Quan hệ với báo chí và các phương tiện truyền thông”; 89,3% biết đến hình thức “Tổ chức sự kiện”, “Các hoạt động tài trợ cộng đồng”. Có 68,7% đại diện của doanh nghiệp khẳng định vai trò rất quan trọng của PR đối với hoạt động của họ; 29,8% đánh giá vai trò của hoạt động PR là khá quan trọng và chỉ có 1,5% số ý kiến cho rằng vai trò của hoạt động PR là bình thường đối với doanh nghiệp.

Hình thức PR chủ yếu được sử dụng có 94,7% số ý kiến doanh nghiệp trả lời là quan hệ với báo chí và các phương tiện truyền thông. Điều này cũng dễ hiểu bởi hoạt động PR trong các doanh nghiệp thường được bắt đầu bằng các thông cáo báo chí do nhân viên PR thực hiện, gửi đến các cơ quan thông tấn, báo chí để đăng tải. Sức mạnh lan toả của các phương tiện truyền thông đại chúng sẽ góp phần đưa thông tin, hình ảnh của doanh nghiệp đến với công chúng.

Hình thức PR được các doanh nghiệp sử dụng trong năm 2010



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra của Tác giả

Theo kết quả điều tra này, có 43,3% số ý kiến trả lời, mục tiêu chủ yếu của hoạt động PR mà doanh nghiệp mong muốn đạt được là cải thiện quan hệ truyền thông trong mắt các nhà đầu tư; 20,9% số ý kiến cho rằng PR được sử dụng trong doanh nghiệp của họ để nhằm quản lý/khắc phục các rủi ro, khủng hoảng liên quan đến truyền thông. Số liệu khảo sát cũng cho thấy, mục đích PR để quảng bá thương hiệu chiếm 35,6%; thay đổi thái độ hành vi của khách hàng chiếm 20,7% và quảng bá sản phẩm chiếm 18,6%. Việc sử dụng PR cho các mục đích như cải thiện quan hệ cộng đồng, xã hội chỉ chiếm 1,6%.

Tỷ lệ sử dụng PR cho các mục đích khác nhau trong các doanh nghiệp hiện nay



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra của Tác giả

Xét về kinh phí cho thực hiện PR trong các doanh nghiệp cho thấy, mức chi trung bình cho hoạt động PR của doanh nghiệp trong năm 2010 vào khoảng 547,9 triệu đồng. Trong đó, chi 97,7 triệu đồng/năm

cho quan hệ với báo chí và các phương tiện truyền thông; chi cho tổ chức sự kiện là 200 triệu đồng/năm, chi cho hoạt động tài trợ cộng đồng khoảng 191,5 triệu đồng; hoạt động phi thương mại trực tiếp tới khách hàng chỉ khoảng 56 triệu đồng/năm.

Về tổ chức bộ máy và nhân sự cho hoạt động PR ở các doanh nghiệp, có 34,3% các doanh nghiệp có bộ phận PR chuyên trách. Trong số 34,3% doanh nghiệp có bộ phận PR chuyên trách, có 47,6% doanh nghiệp tổ chức bộ phận này độc lập, tương đương với các bộ phận khác trong sơ đồ tổ chức của doanh nghiệp. Đây là con số khá ấn tượng, nó thể hiện vị trí vai trò của hoạt động PR trong các doanh nghiệp hiện nay đã được cải thiện rõ rệt. 52,4% các doanh nghiệp mặc dù có bộ phận PR chuyên trách nhưng nằm trong cơ cấu tổ chức của các bộ phận khác, thường là bộ phận marketing, bộ phận quảng cáo - truyền thông hoặc tại một số doanh nghiệp, bộ phận này đóng vai trò giúp việc cho ban giám đốc. Số liệu thống kê đối với 301 nhân viên PR đang làm việc tại 67 doanh nghiệp, là những doanh nghiệp hiện có bộ phận PR chuyên trách cho thấy, số lượng nhân viên PR được đào tạo chuyên nghiệp, được đào tạo marketing và kinh tế chiếm tỷ trọng lớn nhất. So sánh với số liệu khảo sát năm 2007 của PR-AJC¹, chất lượng nhân sự cho hoạt động PR đã được cải thiện rõ rệt. Nếu như năm 2007, trong 100 nhân viên PR được hỏi mới có 4 người được đào tạo chuyên nghiệp và bài bản về PR thì đến 2011, đã có 119 trong tổng số 301 nhân viên PR được đào tạo về PR.

Nhìn chung, hoạt động PR trong các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian vừa qua đã gặt hái được những thành tựu đáng kể. Cụ thể:

Thứ nhất, PR đã thực sự trở thành một “mảnh đất màu mỡ” để các công ty truyền thông chuyên nghiệp đầu tư, khai thác. Về cơ bản ngành PR Việt Nam trong những năm vừa qua đã thành hình và có bước phát triển mạnh mẽ, đáp ứng khá tốt nhu cầu phát triển của doanh nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế.

Thứ hai, hoạt động PR trong các doanh nghiệp đã bước đầu được quan tâm, đầu tư và gặt hái được những thành công đáng khích lệ. Nhờ các hoạt động PR mà các thương hiệu doanh nghiệp trong nước ngày càng được người tiêu dùng trong và ngoài

1. Điều tra 7/2007 của Khoa quan hệ công chúng và Quảng cáo, Học viện Báo chí Tuyên truyền.

nước biết đến nhiều hơn, số lượng hàng hóa tiêu thụ được cũng tăng lên rất nhiều.

Thứ ba, các chương trình PR cũng ngày càng được đầu tư nhiều hơn, với chất lượng tốt hơn và quan trọng là các chương trình PR thành công đó có sự đóng góp của đại đa số các công ty PR trong nước;

Thứ tư, ngoài việc thực hiện các chương trình, sự kiện cộng đồng, bản thân các doanh nghiệp cũng liên kết với nhau tạo thành những câu lạc bộ hay những tổ chức tuyên truyền quảng bá hướng tới lợi ích chung của nhau tới người người tiêu dùng và xã hội.

Những hạn chế cần khắc phục và giải pháp trong thời gian tới

Thứ nhất, thực tế cho thấy, hoạt động PR ở Việt Nam hiện nay vẫn chỉ đơn thuần là “mua đất” trên các trang báo nhằm quảng bá thương hiệu, PR chỉ bó hẹp trong mối quan hệ giữa doanh nghiệp với báo chí, nó không được nhìn nhận là một chức năng quản trị. Đây là một trong những hạn chế làm cản trở sự phát triển của PR tại Việt Nam, doanh nghiệp chưa gặt hái được trọn vẹn những ích lợi to lớn từ hoạt động PR mang lại;

Thứ hai, hầu như doanh nghiệp Việt Nam nhận thức sai lệch hoặc chưa đầy đủ về bản chất hoạt động PR và vai trò, ý nghĩa của nó với sự nghiệp kinh doanh của doanh nghiệp;

Thứ ba, các doanh nghiệp trong nước chưa đầu tư thỏa đáng và chưa sẵn sàng đầu tư cho hoạt động PR. Thực tế cho thấy rất ít doanh nghiệp Việt Nam sử dụng PR chuyên nghiệp trong xây dựng thương hiệu, mặc dù họ có thể chi rất nhiều tiền cho quảng cáo đại trà;

Thứ tư, doanh nghiệp Việt Nam coi nhẹ hoặc bỏ qua vị trí nhân sự về PR trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp.

Thứ năm, doanh nghiệp Việt Nam còn thiếu một hành lang pháp lý cụ thể, minh bạch để chủ động và sáng tạo vận dụng PR.

Thứ sáu, nguồn thông tin trong hoạt động PR chưa khách quan, thiếu trung thực. Do chưa được định hướng đạo đức nghề cùng với sự quản lý lỏng lẻo của luật pháp dẫn đến việc các thông cáo báo chí, nội dung và mục đích các sự kiện nhiều khi hời hợt, không thu hút được sự quan tâm của công chúng chứ chưa nói đến việc có thể thu phục được sự ngưỡng mộ, yêu thích từ phía họ;

Thứ bảy, hoạt động PR cả trong và ngoài doanh nghiệp thiếu tính chuyên nghiệp. Sau gần 30 năm tồn tại và phát triển khách quan ở Việt Nam, đến năm 2010, chúng ta mới chào đón cử nhân PR đầu tiên được đào tạo trong nước.

Thứ tám, PR nội bộ trong doanh nghiệp chưa được hiểu theo đúng nghĩa của nó và chưa được thực sự quan tâm, đầu tư một cách đúng mức. Phần lớn các doanh nghiệp hiện nay vẫn hiểu PR chỉ là các hoạt động đối ngoại mà thường ít quan tâm chú ý đến PR nội bộ.

Qua đánh giá những thành tựu cũng như hạn chế về thực trạng hoạt động PR trong các doanh nghiệp Việt Nam thời gian qua, để hoạt động PR trong thời gian tới đạt hiệu quả cao, một số giải pháp được đưa ra như sau:

Về phía Nhà nước:

- Tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động PR của các doanh nghiệp và cho các doanh nghiệp PR; Tăng cường quản lý chất lượng các phương tiện truyền thông và hoạt động của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ PR để khôi phục niềm tin của công chúng vào các thông điệp PR.

- Xúc tiến thành lập Hiệp hội những người làm PR chuyên nghiệp;

- Cần có các chính sách hỗ trợ trong việc đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý cũng như nguồn nhân lực cho hoạt động PR;

- Đẩy mạnh xây dựng các chương trình quảng bá thương hiệu quốc gia, thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp;

Về phía doanh nghiệp:

- Tăng cường nhận thức về PR và vai trò của PR đối với hoạt động của doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư và sắp xếp thứ tự ưu tiên cho hoạt động PR;

- Cần thành lập bộ phận chuyên trách về PR; Xây dựng kế hoạch PR hàng năm và chiến lược PR dài hạn;

- Thiết lập mục tiêu của các chương trình PR phải dựa vào tình hình thực tiễn của doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp cần phối hợp hiệu quả giữa hoạt động PR với các công cụ marketing và xúc tiến;

- Tăng cường kiểm soát các phương tiện truyền thông và sử dụng truyền thông hiệu quả./



Được thiên nhiên ưu đãi với bờ biển dài 192 km cùng nhiều bãi biển đẹp, thơ mộng, kỳ vĩ, hoang sơ kết hợp với hàng trăm di tích văn hóa lịch sử độc đáo, các loại đặc sản địa phương... Bình Thuận được đánh giá là một trong những địa phương có rất nhiều tiềm năng phát triển du lịch biển.

Tiềm năng du lịch của Bình Thuận chỉ thực sự được đánh thức sau sự kiện Nhật thực toàn phần năm 1995. Đến nay, tỉnh đã trở thành một trong những trung tâm du lịch lớn của cả nước. Nhiều sự kiện văn hóa quan trọng đã được tổ chức tại đây như: Cuộc thi Hoa hậu Trái đất năm 2010, Festival thuyền buồm Quốc tế năm 2011, triển lãm Quốc tế du lịch TPHCM lần thứ 5 (ITE 5)..., đặc biệt Bình Thuận đã được ITE 5 chọn làm “điểm nhấn” của du lịch Việt Nam.

Hiện nay, Bình Thuận đã hình thành nhiều khu du lịch lớn như: khu du lịch Mũi Né - Tiên Thành (Phan Thiết), khu du lịch ven biển Lagi, khu du lịch ven biển Bắc Bình, khu du lịch ven biển Tuy Phong, khu sinh thái Hàm Thuận Nam, khu du lịch sinh thái Đa Mi, khu sinh thái Sông Quao (Hàm Thuận Bắc), Biển Lạc (Tánh Linh), Thác Reo (Đức Linh)... được rất nhiều khách du lịch ưa thích.

Cùng với khu du lịch, các tuyến du lịch của tỉnh đã và đang được hình thành như: Tuyến Phan Thiết - Tuy Phong (Chùa Hang, Gành Sơn, Bãi Đá Mầu); Tuyến Mũi Né - Hòn Rơm - Hoà Thắng (Bàu Trắng, Đồi cát bay Mũi Né); Tuyến Tiên Thành - Thuận Quý - Tà Cú - Kê Gà (Ngọn Hải Đăng, cáp treo Tà Cú); tuyến Phan Thiết - Hàm Thuận Bắc

(Sông Quao, Thủy Điện Đa Mi) với các loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, điều dưỡng biển; du lịch sinh thái biển, rừng kết hợp; du lịch vườn; các loại hình du lịch thể thao trên biển; du lịch văn hoá lịch sử và du lịch làng nghề.

Bên cạnh những địa danh đẹp, Bình Thuận còn thu hút du khách bởi các lễ hội địa phương được tổ chức quanh năm, có quy mô lớn như: Lễ hội Nghinh Ông Phan Thiết, Lễ hội Rija Nurga, Poh Mbăng Yang, Lễ hội Katê, Lễ hội Cầu ngư, Lễ hội dinh Thầy Thím, Lễ hội rước đèn Trung thu (lớn nhất Việt Nam đã được đưa vào Guinness Việt Nam), Lễ hội Đua thuyền...

Thiên nhiên tươi đẹp, bản sắc văn hóa độc đáo, cùng với định hướng phát triển du lịch đúng đắn đã tạo sức hấp dẫn đặc biệt cho Bình Thuận. Năm 2010, số khách đến Bình Thuận đạt 2,5 triệu lượt khách, tăng bình quân 14,85% (giai đoạn 2005 - 2010). Trong đó tổng lượt khách đến du lịch tại khu vực biển đạt 1,9 triệu lượt, chiếm 76%. Doanh thu du lịch đạt 2.539 tỷ đồng, tăng 315,3% so với năm 2005, bình quân hàng năm tăng 32,95%, cao hơn 12,4% so với mức tăng bình quân 5 năm giai đoạn trước 2001-2005. Riêng doanh thu du lịch của vùng biển đã đạt 2.255 tỷ đồng, chiếm 89% tổng số doanh thu du lịch toàn tỉnh, trong đó khách nội địa đạt 1.142 tỷ đồng và khách quốc tế đạt 1.113 tỷ đồng.

Theo khảo sát về cơ cấu số lần du khách đến Bình Thuận, số khách quay trở lại ngày càng nhiều hơn, năm sau cao hơn năm trước. Đối với khách trong nước, số lần khách đến lần thứ hai năm 2006 chiếm 30,4% thì năm 2010 lên đến 35%; Số lần khách đến

lần thứ ba năm 2006 chiếm 29,4% và năm 2010 chiếm 31,4%. Tương tự, số lần khách quốc tế đến lần thứ hai chiếm 30,8% và 33,5%; Số lần khách đến lần thứ ba chiếm 8,6% và 21,3%. Điều này chứng tỏ môi trường du lịch Bình Thuận đã từng bước hoàn thiện, tạo sức hấp dẫn mới với các du khách trong và ngoài nước.

Trong đó nổi lên những “điểm sáng” du lịch đem lại những giá trị kinh tế lớn cho Bình Thuận



như Rạng – Hàm Tiến là nơi tập trung số lượng Resort - khách sạn qui mô lớn, nhiều nhất và cũng là nơi thu hút nhiều khách quốc tế đến nhất. Số cơ sở lưu trú nhiều nhất trong các khu vực biển, có 115 cơ sở chiếm 25,2% trong tổng số toàn tỉnh, trong đó có 56 Resort – khách sạn (có 09 Resort đạt tiêu chuẩn 4 sao và 13 Resort đạt tiêu chuẩn 3 sao). Khách quốc tế phần lớn tập trung tại khu vực này nên nơi đây luôn chiếm ưu thế về doanh thu, đạt 1.245,6 tỷ đồng, chiếm 49,1% trong tổng số toàn tỉnh. Tổng lượt khách đạt 829.524 lượt, chiếm 37,7% trong tổng số. Nơi đây thường xuyên diễn ra các lễ hội du lịch, giải thể thao (Lướt ván buồm) nhiều màu sắc cùng với cung cách phục vụ chuyên nghiệp có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách du lịch cũng như cơ sở hạ tầng được đầu tư quy mô và có chiều sâu.

Hòn Rơm – Mũi Né có 58 cơ sở lưu trú, chiếm 12,7% trong tổng số toàn tỉnh, trong đó có 34 Resort – khách sạn (có 2 Resort đạt tiêu chuẩn 4 sao và 5

Resort đạt tiêu chuẩn 3 sao), doanh thu du lịch đạt 346 tỷ đồng, chiếm 13,6% trong tổng số toàn tỉnh, Tổng lượt khách đạt 465.067 lượt, chiếm 21,1% trong tổng số toàn tỉnh. Nhiều sự kiện lớn đã diễn ra tại đây: Cuộc thi 3 môn phối hợp (Boi trên biển, chạy xe đạp địa hình và chạy bộ trên bãi biển) quốc tế mang tên “Le Fruit Triathlon” lần thứ 8, cuộc thi Hoa hậu Trái đất 2010 với phần thi Trang phục truyền thống, Festival thuyền buồm quốc tế.

Có thể nói, du lịch biển Bình Thuận đang ngày càng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, khẳng định thế mạnh của địa phương. Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch được đầu tư hoàn thiện và đồng bộ hơn.

Nhiều dự án với quy mô lớn đang được đẩy nhanh tiến độ và sớm đi vào hoạt động, góp phần nâng cao năng lực phục vụ khách du lịch như khu du lịch cao cấp Hòn Rơm-Mũi Né 107 ha, Khu du lịch sinh thái kết



hợp điều dưỡng Medisealand 77 ha, dự án Hồ Lở 278 ha, khu du lịch thung lũng Đại Dương (Tiền Thành) 999 ha, Khu du lịch Deverton (Bắc Bình) 100 ha, dự án Hòn Lan 100 ha, dự án du lịch sinh thái vườn Đức Nhi (Hàm Thuận Nam) 57,8 ha, dự án Sài Gòn-Hàm Tân 200 ha, dự án Nhà nghỉ biển -biệt thự và sân golf Sơn Mỹ 177 ha, dự án Khu du lịch và dịch vụ quốc tế cao cấp (Hàm Tân) 330 ha... Các khu Resort do người nước ngoài đầu tư chiếm phần lớn và không ngừng được nâng cấp và mở rộng thêm nhiều loại giải trí phong phú như

khu dã ngoại, lướt ván điều, lướt ván buồm, sân gôn, tắm bùn nước khoáng...

Bên cạnh đó, số lượng sản phẩm du lịch cũng từng bước được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Cùng với dịch vụ lưu trú, giải trí, nghỉ ngơi là các sản phẩm hàng hóa, quà lưu niệm đặc thù của địa phương như hàng dệt thổ cẩm, nước mắm, thanh long... Và các khu ẩm thực với những món ăn đặc sản biển được đầu tư, nghiên cứu chế biến phù hợp với khẩu vị của du khách trong mọi miền đất nước và cả khách quốc tế thuộc các khu vực trên thế giới từ châu Á, châu Âu đến châu Mỹ. Đồng thời, Bình Thuận cũng thường xuyên đưa ra các biện pháp nhằm đa dạng hoá sản phẩm du lịch với các sản phẩm đặc thù phù hợp với từng vùng, miền để đáp ứng nhu cầu đa dạng, ngày càng tăng của các đối tượng du khách, nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch.

Xác định lấy du lịch biển là trọng tâm, UBND tỉnh Bình Thuận đã phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế biển đến năm 2020, với tổng vốn đầu tư cần huy động là 32.000 - 35.000 tỷ đồng cho giai đoạn 2011-2015 và 52.000 - 60.000 tỷ đồng cho giai đoạn 2016-2020. Dự án phát triển kinh tế biển Bình Thuận đến năm 2020 bao gồm các hạng mục: phát triển các ngành kinh tế biển, xây dựng kết cấu hạ tầng vùng ven biển và hải đảo, phát triển vùng kinh tế biển và trung tâm kinh tế biển, du lịch biển, vận tải biển... Mục tiêu chính là xây dựng Bình Thuận trở thành vùng du lịch lớn của cả nước và khu vực Đông Nam Á, vùng ven biển Phan Thiết - Mũi Né trở thành trung tâm du lịch quốc gia, thành phố Phan Thiết là đô thị du lịch.

Trong thời gian qua, Bình Thuận đã nỗ lực đầu tư hoàn thành một trục đường ven biển bắt đầu từ xã Tân Thắng (Hàm Tân) qua Tân Hải – Tân Tiến (La Gi) kéo dài đến xã Tân Thành - Khe Gà (huyện Hàm Thuận Nam) và Tiến Thành (Phan Thiết), từ Mũi Né (Phan Thiết) kéo dài đến Hòa Thắng (Bắc Bình) và sẽ đến Tuy Phong. Trục đường này đang và sẽ biến những vùng ven biển kể trên trở thành một trục du lịch liên hoàn của tỉnh cùng với những khu Resort, giải trí qui mô lớn.

Bình Thuận cũng rất quan tâm đến chương trình hợp tác liên kết phát triển du lịch như xây dựng chương trình tour du lịch đặc thù để hình thành tuyến du lịch liên kết theo tuyến phục vụ du khách trong và ngoài nước.

Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh du lịch được tăng cường trên nhiều mặt. Hoạt động thanh tra, kiểm tra được thực hiện thường xuyên, kịp thời chấn chỉnh các sai phạm, đồng thời giúp các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, dịch vụ du lịch, chấp hành nghiêm túc các qui định của nhà nước về đăng ký kinh doanh, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo đảm an toàn du khách, thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách, niêm yết giá... góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch.

Tuy nhiên, bên cạnh những thế mạnh du lịch Bình Thuận vẫn còn một số khó khăn, hạn chế. Các sản phẩm du lịch tuy đa dạng nhưng chưa đặc sắc, chưa phát huy được các giá trị văn hóa, lễ hội, làng nghề truyền thống. Dịch vụ du lịch chưa mạnh, chất lượng chưa bảo đảm, tính chuyên nghiệp chưa cao, các hoạt động giải trí và mua sắm vẫn kém hấp dẫn. Các dự án đầu tư du lịch nhiều nhưng chỉ “nằm treo” trên giấy, hoặc mới đang trong quá trình thi công các hạng mục ban đầu hoặc có hoàn thành nhưng hiệu quả kinh doanh chưa cao. Nguồn nhân lực của ngành du lịch đang gặp nhiều khó khăn như trình độ ngoại ngữ hạn chế, kỹ năng còn yếu, đội ngũ hướng dẫn viên du lịch yếu cả về số lượng và chất lượng. Công tác đào tạo đội ngũ làm du lịch chưa mạnh, chưa sâu, chưa theo kịp yêu cầu đa dạng, phong phú của phát triển du lịch.

Vì vậy, Bình Thuận cần phải có chiến lược tạo ra nhiều sản phẩm du lịch hơn nữa, kết hợp giữa yếu tố địa phương với yếu tố du nhập để tạo sự phong phú, độc đáo riêng cho hình ảnh du lịch. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch, quan tâm xây dựng kế hoạch thường xuyên đào tạo cán bộ quản lý, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ hướng dẫn viên. Tăng cường xúc tiến tuyên truyền quảng bá du lịch, thường xuyên tổ chức, tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo du lịch trong nước và quốc tế. Phát triển các khu du lịch phải đi đôi với việc bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch và môi trường tự nhiên, xã hội, tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên, môi trường du lịch, đảm bảo phát triển du lịch bền vững. Tập trung xây dựng, mở rộng các khu du lịch, giải trí, dịch vụ cao cấp, đa năng, quy mô lớn, đặc biệt là loại hình du lịch nghỉ dưỡng kết hợp hội nghị (MICE) để đáp ứng nhu cầu của du khách trong nước cũng như quốc tế./.

LAI CHÂU VỚI CÔNG TÁC BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG

Nguyễn Công Trào

Cục trưởng Cục Thống kê Lai Châu



Tỉnh Lai Châu nằm ở phía Tây Bắc của Tổ quốc, thuộc khu vực đầu nguồn xung yếu của Sông Đà, có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Tuy có địa hình miền núi cao, phức tạp với độ dốc trên 25° trở lên, cơ sở hạ tầng thấp kém, giao thông đi lại khó khăn, hiểm trở, nhưng Lai Châu lại có tiềm năng lớn về tài nguyên đất, rừng, nguồn nước, năng lượng thủy điện, sự đa dạng sinh thái và tiềm năng khoáng sản.

Thực trạng bảo vệ và phát triển rừng

Rừng và đất rừng là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, quyết định đến môi trường sinh thái của cả tỉnh Lai Châu nói riêng, của vùng Bắc bộ và cả nước nói chung.

Với diện tích đất lâm nghiệp có rừng chiếm tới 42,88%, công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng của tỉnh Lai Châu thời gian qua luôn được chú trọng và đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Tốc độ phát triển lâm nghiệp trung bình đạt 8,04%/năm. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2004 đạt 30,0%; năm 2006 là 37,7%; năm 2008 là 38,18%; và ước năm 2010 là 38,3%.

Thực hiện Chương trình trồng mới 5 triệu hecta rừng, từ năm 2004 đến năm 2010, toàn tỉnh đã khoanh nuôi xúc tiến tái sinh được 104.712ha, khoán bảo vệ rừng 136.308ha, rừng trồng mới tập trung 14.334,3ha, trồng cây phân tán 604,29ha, chăm sóc rừng trồng 17.204,5ha.

Trong thời gian qua, công tác giao đất giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn được triển khai và thực hiện tốt. Hiện nay 100% các hộ sống gần và ven rừng đều có sổ đỏ sử dụng đất, điều này giúp cho các hộ ổn định sử dụng đất lâm nghiệp đúng mục đích.

Khai thác lâm sản từ rừng được tiến hành thường xuyên, liên tục và có sự chỉ đạo, giám sát chặt chẽ, từ năm 2004 đến năm 2010 đã khai thác được 50.029m³ gỗ các loại, 6.473 nghìn Ste củi, 9.472 ngàn cây tre, luồng, nứa, 835,2 tấn song mây, 1.170 tấn măng tươi, 4.050 tấn thảo quả, ... các loại lâm sản khác.

Bên cạnh đó, công tác bảo vệ, tuyên truyền vận động tìm hiểu Luật Bảo vệ rừng và phát triển rừng, thanh tra pháp chế luôn được duy trì, hoạt động tốt từ cấp tỉnh tới huyện và xã, thôn, bản.

Toàn tỉnh có 1 Ban chỉ đạo cấp tỉnh, 7 ban chỉ đạo cấp huyện, thị và 98 ban chỉ đạo cấp xã, phường; duy trì hoạt động tốt được 790 tổ đội phòng cháy chữa cháy (PCCCR) cố định và 176 tổ đội xung kích PCCCR lưu động... và huy động được 26.000 người tham gia chữa cháy; đã ký kết bảo vệ rừng với 59 trường bản và 5.928 hộ gia đình; tổ chức 510 cuộc họp thảo luận bảo vệ rừng và phát triển rừng cho 3 trường học với 1.338 học sinh, 27.173 lượt người tham gia.

Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát lâm sản thường xuyên được triển khai. Tính từ năm 2004 đến năm 2010 trên địa bàn toàn tỉnh đã phát hiện 2.640 vụ vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng các loại. Trong đó: số vụ vi phạm phá rừng trái phép

151 vụ, 386 vụ vi phạm quy định về PCCCR, 1.127 vụ vận chuyển, mua bán lâm sản trái phép,... Đã xử lý được 2.210 vụ; tịch thu hơn 1.256m³ gỗ các loại, 854,4kg động vật hoang dã..., thu nộp Ngân sách Nhà nước hơn 7 tỷ đồng.

Các kết quả trên đã góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, nhân dân các dân tộc trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và quản lý lâm sản.

Thực tế cho thấy, những năm gần đây việc bảo vệ và phát triển rừng ở Lai Châu tuy đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, song chưa thật bền vững, hiện còn nhiều tồn tại, khó khăn cần phải nỗ lực khắc phục. Trước hết là do điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp. Mùa khô nắng nóng kéo dài, độ ẩm không khí thấp, gió thổi mạnh rừng bị khô kiệt và rất dễ cháy, đây lại là mùa làm rẫy của nhân dân nên nguy cơ cháy rừng càng lớn.

Thứ hai, do nhu cầu dân sinh nên một bộ phận nhân dân còn vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng làm cho rừng ngày càng suy giảm về diện tích và chất lượng. Mất rừng hệ lụy là sạt lở đất, lũ quét vào mùa mưa, hạn hán, thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô, làm cho đời sống người dân vốn đã khó khăn lại càng khó khăn thêm.

Diện tích rừng bị thiệt hại qua các năm.

DVT: Ha

Năm	Diện tích rừng bị cháy	Diện tích rừng bị chặt phá
2004	140,99	1,25
2005	156,94	1,29
2006	106,01	0,07
2007	360,22	16,21
2008	34,7	2,58
2009	85,16	0,145
2010	330,43	0,1

Bên cạnh đó, công tác khoán bảo vệ rừng, khoán nuôi tái sinh phục hồi rừng, trồng rừng mới trong các chương trình, dự án thời gian qua còn dàn trải, phân tán, chưa tạo ra diện tích rừng tập trung lớn, có chất lượng cao. Độ che phủ rừng tăng lên nhưng chất lượng rừng thấp, các loài cây quý hiếm, động vật rừng hoang dã ngày càng cạn kiệt.

Công tác chữa cháy thiếu đầu tư và chưa chuyên nghiệp dẫn đến hiệu quả chữa cháy rừng chưa cao, lãng phí nhiều công sức, ý thức phòng cháy, chữa cháy của một bộ phận nhân dân còn hạn chế. Quá trình điều tra, xử lý các vụ vi phạm gây cháy rừng còn lúng túng, chưa kịp thời.

Ngoài ra, công tác quản lý rừng, cũng như Luật Bảo vệ rừng chưa được áp dụng chặt chẽ nên tình trạng vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ rừng như: khai thác, vận chuyển, mua bán lâm sản trái phép... còn xảy ra khá thường xuyên.

Công tác tuyên truyền cũng chưa sâu, chưa rộng rãi nên chưa thực sự nâng cao được nhận thức cho người dân. Việc chuyển giao kỹ thuật, giống mới, áp dụng phương pháp canh tác bền vững trên đất dốc chưa được quan tâm đầu tư, ứng dụng.

Tăng cường các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng

Thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng, giữ cho được diện tích rừng hiện có, tái sinh phục hồi và tích cực trồng rừng mới đang là nhiệm vụ đặt ra hết sức nặng nề và cấp bách đối với cấp ủy, chính quyền địa phương và nhân dân các dân tộc tỉnh Lai Châu. Để tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tỉnh Lai Châu đã và đang chủ trương tập trung lãnh đạo thực hiện tốt một số giải pháp.

- Tổ chức quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng và trồng rừng mới, phấn đấu nâng độ che phủ của rừng đến năm 2015 đạt 50%. Ngăn chặn triệt để việc đốt phá rừng, khai thác lâm sản trái phép, hướng dẫn nhân dân các thôn bản tích cực thực hiện quy ước bảo vệ rừng, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

- Tiếp tục rà soát công tác giao đất giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

- Thực hiện tốt chỉ tiêu, kế hoạch được giao hàng năm theo các chương trình, dự án về bảo vệ và phát triển rừng như: khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng mới, khoán bảo vệ rừng.

- Tăng cường công tác lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chỉ đạo điều hành của chính quyền địa phương đối với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Phải xác định bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng là trách nhiệm của toàn xã hội. Chú trọng vai trò quản lý trực tiếp của chính quyền các cấp, quan trọng nhất là cấp xã, trưởng các thôn bản.

- Đảm bảo sự bình đẳng giữa mọi người và mọi tầng lớp xã hội đối với cơ hội được tham gia giải quyết các vấn đề về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng trong việc tiếp nhận thông tin, quyền được hưởng lợi từ việc quản lý bảo vệ rừng.

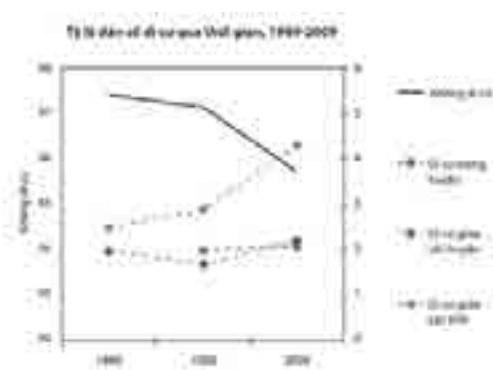
(Xem tiếp trang 35)



DI CƯ Ở VIỆT NAM - NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG

Thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới cho thấy di cư vừa là động lực thúc đẩy, vừa là kết quả của sự phát triển kinh tế xã hội. Cùng nằm trong xu thế phát triển chung đó, hiện tượng di cư của Việt Nam đang trở nên rất phổ biến, đặc biệt là trong những thập kỷ gần đây. Vấn đề di cư đã làm nảy sinh những yếu tố tác động không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội, điều này được thể hiện rất rõ thông qua số liệu của 3 cuộc Tổng điều tra Dân số (TĐTDS) do Tổng cục Thống kê thực hiện.

Dân số di cư tăng nhanh trong các thập kỷ gần đây



Theo số liệu của 3 cuộc TĐTDS (1989, 1999, 2009), dân số di cư của Việt Nam tăng nhanh và chiếm một phần đáng kể trong tổng dân số. Di cư trong thập kỷ sau tăng mạnh hơn hẳn so với thập kỷ trước đó và

xem xét di cư ở các cấp địa giới hành chính cho thấy, ở cấp càng cao thì tỷ lệ dân số di cư càng tăng.

Theo phương pháp tính mốc thời gian 5 năm trước thời điểm TĐTDS với đối tượng di cư từ 5 tuổi trở lên đã cho các kết quả: năm 1989 có hơn 1,3 triệu người di cư, chiếm 2,5%; năm 1999 có trên 2 triệu người, chiếm 2,9% và năm 2009 là gần 3,4 triệu người, chiếm 4,3%. Dân số di cư giữa các huyện tăng nhẹ từ 1,07 triệu người vào năm 1989 lên 1,14 triệu người vào năm 1999 và lên tới 1,7 triệu người vào năm 2009. Tỷ lệ dân số di cư giữa các huyện giảm từ 2% xuống 1,7% trong giai đoạn 1989 - 1999 nhưng lại tăng lên 2,2% trong năm 2009. Theo dự báo, đến năm 2019 dân số di cư giữa các tỉnh từ 5 tuổi trở lên sẽ tăng lên gần 6 triệu người, chiếm 6,4% tổng dân số; dân số di cư giữa các huyện sẽ có khoảng 2 triệu người và dân số di cư trong huyện sẽ có khoảng 2,6 triệu người; tỷ lệ dân số di cư giữa các tỉnh, các huyện và trong huyện trên tổng dân số sẽ lần lượt là 6,4%, 3,0% và 2,4%.

Có rất nhiều lý do dẫn tới sự gia tăng này, trong đó phải kể đến việc giảm thiểu hệ thống hợp tác xã, việc chuyển đổi nền kinh tế từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường, việc dỡ bỏ các quy định hạn chế sự phát triển của khu vực tư nhân, sự phát triển của giao thông vận tải, sự gia tăng khác biệt giữa các vùng và sự nổi lỏng các quy định hạn chế di cư... Ngoài ra, việc tăng thu nhập hộ gia đình, cải thiện giao thông vận tải, tăng cơ hội học hành và thông tin phong phú hơn thông qua các phương tiện truyền

thông đại chúng cũng đem lại nhiều cơ hội lựa chọn cho người dân di cư.

Bên cạnh vấn đề dân số di cư tăng nhanh, hiện tượng “nữ hóa di cư” cũng là điểm nhấn rất đáng lưu tâm trong kết quả của TĐTDS. Trong hầu hết các loại hình và dòng di cư trong TĐTDS nữ giới chiếm trên một nửa dân số di cư. Ngay từ năm 1989, nữ giới đã chiếm hơn một nửa dân số di cư trong huyện và di cư giữa các huyện trong giai đoạn 1984 - 1989. Năm 1989, nữ giới chiếm dưới một nửa dân số di cư giữa các tỉnh nhưng đến năm 1999 tỷ lệ nam và nữ trong dân số di cư đã cân bằng và đến năm 2009, số lượng nữ giới đã nhiều hơn số lượng nam giới trong tất cả các nhóm dân số di cư. Lý do chính cho hiện tượng gia tăng số lượng và tỷ lệ nữ giới di cư này là do sự giảm cầu lao động trong các hoạt động nông nghiệp tại nông thôn và gia tăng các cơ hội việc làm cho phụ nữ tại các thành phố và các khu công nghiệp.

Dân số di cư đang dần trẻ hóa, đa số người di cư trong giai đoạn 2004 - 2009 là những người trẻ tuổi, tập trung cao trong nhóm từ 15 đến 29 tuổi. Người di cư giữa các tỉnh có độ tuổi trẻ nhất với tuổi trung vị là 24 tuổi; người di cư giữa các huyện và nội huyện với độ tuổi trung vị là 25 và 26 tuổi. Người di cư có nguồn gốc từ nông thôn trẻ hơn đáng kể so với người di cư có nguồn gốc từ thành thị. Người di cư từ nông thôn ra thành thị có độ tuổi trẻ nhất với tuổi trung vị là 23; người di cư nông thôn tới nông thôn có độ tuổi lớn trung vị là 24; người di cư từ các thành thị với tuổi trung vị là 27. Các kết quả này phần nào chịu ảnh hưởng của cơ cấu dân số trẻ hơn của dân số khu vực nông thôn khi so với dân số khu vực thành thị: tuổi trung vị của người không di cư ở khu vực nông thôn là 28, ít hơn đáng kể so với tuổi trung vị 32 của người không di cư tại khu vực thành thị. So sánh cấu trúc tuổi của người di cư và không di cư qua ba cuộc TĐTDS cho thấy dân số di cư, đặc biệt là nhóm phụ nữ di cư, có độ tuổi trung bình ngày càng thấp hơn trong khi độ tuổi trung bình của nhóm dân số không di cư ngày càng cao hơn. Tuổi trung vị của nhóm phụ nữ di cư giảm từ 25 tuổi năm 1989 xuống 24 tuổi năm 1999 và xuống tiếp còn 23 tuổi năm 2009. Trong khi đó, tuổi trung vị của phụ nữ không di cư tăng mạnh từ 25 tuổi năm 1989 lên 28 tuổi năm 1999 và lên tiếp tới 31 tuổi năm 2009. Những khác biệt về tuổi tác giữa nhóm dân số di cư và không di cư cho thấy, nơi đến nhận được nhiều lao động trẻ qua di cư, trong khi nơi đi phải đối mặt với các vấn đề liên quan tới già hóa dân số như tăng tỷ lệ người phụ thuộc, giảm hiệu suất lao động và an sinh xã hội cho người già. Xu hướng đối nghịch trong quá trình già hóa giữa người không di cư và người di cư giữa các tỉnh sẽ góp phần

gia tăng những tác động kinh tế - xã hội của di cư, chẳng hạn như tác động đến hôn nhân và thị trường lao động. Mối lo ngại về khả năng tìm kiếm bạn đời của nam thanh niên ở các vùng nông thôn có nhiều người xuất cư sẽ càng tăng lên khi ngày càng có nhiều phụ nữ rời làng ra đi và nhất là những phụ nữ này lại ra đi ở những độ tuổi trẻ hơn.

Di cư làm gia tăng khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nông thôn và thành thị

Hầu hết các tỉnh có tỷ lệ người di cư cao là các tỉnh thành phố trung tâm, hoặc các tỉnh có tập trung các khu công nghiệp, các khu vực có mức độ đô thị hóa cao hơn. Người di cư đóng góp vào dân số thành thị nhiều hơn là dân số nông thôn bởi sự gia tăng bất bình đẳng giữa khu vực nông thôn và thành thị với nhiều lợi thế nằm ở khu vực thành thị. Trong giai đoạn 2004 - 2009 người di cư từ 5 tuổi trở lên đóng góp 3,8 triệu người vào dân số thành thị, tương đương 16%; đóng góp 2,7 triệu người vào dân số nông thôn nhưng chỉ chiếm 5% do dân số nông thôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dân số cả nước. Dự báo đến năm 2019 dân số di cư từ nông thôn tới nông thôn sẽ có số lượng lớn nhất với 6,4 triệu người. Dân số di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ đạt 5 triệu người, dân số di cư từ thành thị tới thành thị sẽ tăng lên 3 triệu người. Tỷ lệ dân số di cư nông thôn ra thành thị trên tổng số dân thành thị sẽ tăng từ 8,9% năm 2009 lên 11% năm 2019, trong khi tỷ lệ người di cư từ thành thị tới thành thị trên tổng số dân thành thị sẽ giảm từ 7,4% năm 2009 xuống 6,7% năm 2019. Ở các vùng nông thôn, tỷ lệ người di cư từ thành thị về nông thôn trên tổng số dân nông thôn sẽ tăng nhẹ từ 1% năm 2009 lên 1,6% năm 2019 và tỷ lệ người di cư từ nông thôn tới nông thôn trên tổng số dân nông thôn sẽ tăng từ 4% năm 2009 lên 7,3% năm 2019. Trong 10 năm tới khi tỷ lệ của tất cả các nhóm dân số dân di cư giữa nông thôn và thành thị, trên tổng số dân ở nơi đến tăng lên, dòng di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến dân số thành thị, trong khi di cư từ nông thôn tới nông thôn tiếp tục ảnh hưởng mạnh hơn đến dân số nông thôn.

Không chỉ gia tăng về dân số, di cư còn có ảnh hưởng đến vấn đề làm gia tăng khoảng cách kinh tế - xã hội giữa thành thị và nông thôn. Một số phân tích mẫu suy rộng đã đưa đến một kết quả chung là người không di cư sống ở thành thị có nhiều lợi thế hơn người không di cư sống ở nông thôn: có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động được đào tạo cao hơn, có mức sống cao hơn, có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học cao hơn. Mặt khác, người di cư từ nông thôn ra thành thị có nhiều lợi thế hơn người không di cư sống ở nông thôn và thậm chí

hơn cả người không di cư sống ở thành thị trên một số mặt. Ví dụ như chất lượng sống của người di cư từ nông thôn ra thành thị có những cải thiện đáng kể sau di cư do điều kiện sống ở khu vực thành thị cao hơn hẳn khu vực nông thôn. Các kết quả này phần nào bị ảnh hưởng bởi tính chọn lọc của người di cư khi người di cư từ nông thôn ra thành thị hầu như xuất phát từ các hộ khá giả hơn và có vốn xã hội lớn hơn những người không di cư ở nơi họ ra đi. Tính chọn lọc của di cư này cùng với tỷ trọng lớn hơn của dòng di cư từ nông thôn đến thành thị so với chiều ngược lại sẽ góp phần làm gia tăng khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

Di cư làm thay đổi mô hình giữa các vùng kinh tế xã hội

Các kết quả phân tích số liệu TĐTDS cho thấy rõ sự khác biệt lớn giữa các vùng kinh tế xã hội. Tỷ lệ người di cư trên tổng dân số thay đổi đáng kể theo vùng kinh tế - xã hội và loại hình di cư. Số liệu TĐTDS năm 2009 cho thấy vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ người nhập cư cao nhất. Dân số di cư giữa các tỉnh chiếm trên 14% tổng dân số của vùng Đông Nam Bộ trong khi tỷ lệ này chỉ nằm ở mức dưới 5% ở tất cả các vùng khác. Nguyên nhân vùng Đông Nam Bộ có mức độ tập trung cao của các khu công nghiệp và phát triển kinh tế nói chung với nhu cầu lớn về lao động, mà lực lượng lao động địa phương không đáp ứng được.

Ngoài Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ người di cư giữa các tỉnh tương đối lớn hơn so với các vùng. Với tiềm năng phát triển kinh tế rất lớn của Tây Nguyên, cộng với đà phát triển của di cư theo các chương trình phát triển kinh tế mới trước kia khiến khu vực này vẫn tiếp tục trở thành điểm đến hấp dẫn đối với người di cư. Sức hấp dẫn của vùng Đồng bằng sông Hồng đối với người di cư cũng không nằm ngoài dự đoán do đây là vùng kinh tế trọng điểm ở Đông Bắc Bộ và là nơi tập trung các thành phố trọng điểm về phát triển kinh tế ở miền Bắc như Hà Nội và Hải Phòng.

Quá trình phát triển kinh tế năng động đã khiến Đông Nam Bộ trở thành vùng có sức hút đặc biệt với người di cư. Đông Nam Bộ nhận được 1,6 triệu người nhập cư từ các vùng khác, cao hơn rất nhiều so với số người nhập cư từ các vùng khác đến Đồng bằng sông Hồng là vùng có lượng người nhập cư nhiều thứ hai, với gần 290.000 người nhập cư đến từ các vùng khác. Tây Nguyên là vùng có số lượng người đến nhiều thứ ba với 161.000 người nhập cư đến từ các vùng khác; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung nhận được 110.000 người; Trung du và miền núi phía Bắc nhận được 100.000 người; và Đồng

bằng sông Cửu Long nhận được gần 70.000 người nhập cư từ các vùng khác. Dòng di cư giữa các vùng lớn nhất là từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến vùng Đông Nam Bộ với hơn 714.000 người. Dòng di cư lớn thứ hai là từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tới vùng Đông Nam Bộ với hơn 570.000 người. Dòng di cư lớn thứ ba là từ vùng Đồng bằng sông Hồng tới vùng Đông Nam Bộ với hơn 195.000 người. Dòng di cư lớn nhất đến vùng Đồng bằng sông Hồng là từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 155.000 người, tiếp đến là từ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 98.000 người.

Các số liệu thông qua TĐTDS cũng cho thấy những khác biệt vùng rất lớn giữa khu vực nông thôn và đô thị. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung “mất” dân số do di cư ở cả nông thôn và thành thị nhưng khu vực nông thôn ở các vùng này bị “mất” nhiều người hơn so với khu vực thành thị. Ngược lại, cả nông thôn và thành thị của vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ đều được “lợi” dân số do di cư nhưng khu vực thành thị của Đông Nam Bộ được “lợi” hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, khu vực thành thị của vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã đổi vai trò từ một vùng xuất cư thuần hay mất dân số do di cư trong giai đoạn 1994 - 1999 thành vùng nhập cư thuần hay được thêm dân số do di cư trong giai đoạn 2004 - 2009. Có thể thấy di cư có tác động mạnh hơn đến đô thị hóa ở một số vùng của đất nước: Nhìn chung, các vùng phía Nam nước ta tiếp tục thu hút được nhiều người nhập cư hơn so với các vùng phía bắc. Đông Nam Bộ là vùng có sức hút lớn nhất đối với người di cư. Những vùng xuất cư chính là Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Trung du và miền núi phía Bắc cũng là vùng xuất cư nhưng có số lượng người xuất cư nhỏ hơn nhiều so với hai vùng xuất cư chính. Các vùng Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên vừa là những vùng nhập cư và vừa là những vùng xuất cư quan trọng.

Mức sống của người di cư

Nhìn chung, người di cư có vốn xã hội cao hơn và mức sống tốt hơn người không di cư. So với những người không di cư, người di cư có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động được đào tạo cao hơn, có mức sống cao hơn thông qua đặc điểm về nhà ở và các tài sản hộ gia đình. Điều này chứng tỏ rằng di cư góp phần gia tăng bất bình đẳng giữa nơi đi và nơi đến. Số liệu TĐTDS cho thấy nhóm dân số di cư trong độ tuổi lao động (từ 15-55 tuổi) có tỷ lệ dân số đã từng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn tỷ lệ này của nhóm dân số không di cư cũng trong độ tuổi này. Đây là điều kiện cho phép người di cư có

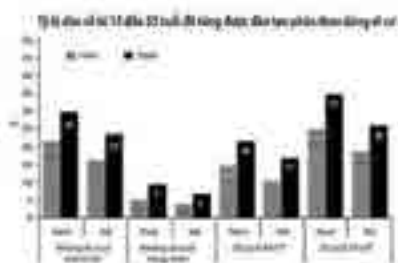
thể di chuyển. Khu vực nông thôn bị “mất” lao động có kỹ năng do quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị và “được” lao động có kỹ năng do quá trình di cư từ thành thị đến nông thôn do khả năng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật trong số những người di cư nông thôn ra thành thị cao hơn so với những người không di cư ở nông thôn; và khả năng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật trong những người di cư từ thành thị về nông thôn cũng cao hơn so với những người không di cư ở nông thôn. Tương tự như vậy, khu vực thành thị cũng “mất” lao động có kỹ năng do di cư từ thành thị đến nông thôn. Rất khó có thể nói khu vực thành thị hay nông thôn được lợi hơn từ các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị. Một mặt, các khu vực thành thị không được lợi nhiều từ di cư nông thôn đến thành thị như các khu vực nông thôn được lợi từ di cư thành thị đến nông thôn do người di cư nông thôn thành thị có tỷ lệ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thấp hơn người không di cư ở khu vực thành thị. Mặt khác, khu vực thành thị lại được lợi nhiều hơn so với nông thôn, khi trên thực tế dân số di cư từ nông thôn ra thành thị lớn hơn rất nhiều so với dân số di cư từ thành thị về nông thôn. Hơn nữa, khu vực thành thị có thể còn được lợi rất nhiều từ cả những người di cư không có kỹ năng tay nghề từ nông thôn ra thành thị bởi những người này đã cung cấp một nguồn lao động đáp ứng được nhu cầu lớn về lao động chân tay hay lao động có tay nghề thấp ở các khu vực thành thị.

Nhìn chung, người di cư có mức sống cao hơn người không di cư. So sánh mức sống giữa khu vực nông thôn và thành thị có thể thấy rõ, tỷ lệ người thuộc hộ nghèo ở khu vực nông thôn cao hơn rất nhiều so với khu vực thành thị, trong khi tỷ lệ người thuộc hộ nghèo trong nhóm người không di cư ở khu vực thành thị chỉ là 6% thì tỷ lệ này ở khu vực nông thôn lên tới 18%; ngược lại, trong khi có tới trên một nửa số người không di cư ở khu vực thành thị thuộc nhóm hộ khá giả thì ở khu vực nông thôn tỷ lệ này chỉ có 15%. Các số liệu của TĐTDS cũng cho thấy mức sống của hộ người di cư từ nông thôn ra thành thị không chỉ cao hơn mức sống hộ của người không di cư ở nông thôn mà còn cao hơn cả mức sống hộ người không di cư ở thành thị: trên hai phần ba (67%) số người di cư nông thôn - thành thị thuộc hộ khá giả trong khi tỷ lệ này trong nhóm người di cư thành thị - nông thôn chỉ là 42% và trong nhóm người không di cư ở thành thị và nông thôn lần lượt là 52% và 15%. Các kết quả này đã chứng tỏ mặc dù di cư nông thôn - thành thị có thể cải thiện mức sống của người di cư nhưng khó có thể sử dụng di cư như một phương tiện để có thể đạt được mục tiêu thiên niên kỷ đầu tiên về

xóa đói nghèo, do dòng di cư này cũng có thể làm gia tăng khoảng cách kinh tế xã hội giữa nơi đi nông thôn và nơi đến thành thị. Mức sống của hộ người di cư từ thành thị về nông thôn thấp hơn mức sống của hộ người không di cư ở thành thị nhưng lại cao hơn mức sống của hộ người không di cư ở nông thôn. Vì vậy, di cư thành thị - nông thôn có thể sẽ làm lợi cho cả khu vực thành thị lẫn nông thôn và làm giảm khoảng cách kinh tế giữa hai khu vực này.

Di cư và vấn đề giáo dục

Di cư tác động đến giáo dục theo cả chiều hướng tiêu cực lẫn tích cực. Đối với nhiều gia đình, di cư được sử dụng như một phương tiện nhằm đạt được trình độ học vấn cao hơn và điều kiện giáo dục tốt hơn cho một số thành viên của gia đình, đặc biệt là con cái họ. Đối với một số gia đình khác, các quá trình gián đoạn, trong đó có gián đoạn học hành, luôn đi kèm với di cư có thể có tác động đáng kể theo chiều hướng tiêu cực đến người di cư và các thành viên trong gia đình.



Theo số liệu của TĐTDS năm 2009 thì tỷ lệ dân số di cư từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học của tất cả các nhóm dân số di cư cao hơn đáng kể so với nhóm dân số không di cư. Trong nhóm dân số không di cư và tất cả các nhóm dân số di cư, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học ở nhóm nam cao hơn nhóm nữ. Khoảng cách chênh lệch giữa nam và nữ trong nhóm dân số không di cư cao hơn đáng kể so với các nhóm dân số di cư. Người di cư có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao hơn người không di cư trong hầu hết các nhóm tuổi, trừ nhóm 15-19 tuổi và khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm là gần như không đổi. Trong nhóm 15-19 tuổi không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm và có tới trên 90% số người trong độ tuổi này đã tốt nghiệp tiểu học. Hơn nữa, xu hướng phát triển rất tích cực của giáo dục cho cả người di cư và không di cư: những người trẻ tuổi hơn có cơ hội giáo dục tốt hơn hay tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao hơn trong các nhóm dân số trẻ hơn. Trong nhóm dân số không di cư, những người sống ở khu vực nông thôn có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học thấp hơn những người

sống ở khu vực thành thị. Cả hai nhóm dân số di cư nông thôn - thành thị và thành thị - nông thôn đều có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học cao hơn nhóm không di cư ở cả nông thôn lẫn thành thị. Kết quả này cho thấy mục tiêu bình đẳng giới của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ có thể đạt được trong nhóm dân số di cư trước nhóm dân số không di cư. Các kết quả này cho thấy người di cư có thể không cần sự ưu tiên trong phổ cập giáo dục tiểu học cho bản thân họ, nhưng cần có sự ưu tiên nhiều hơn cho nhóm dân số không di cư sống tại nông thôn để có thể sớm đạt được mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của di cư đến nơi đi và nơi đến: những vùng có nhiều người nhập cư nhận được dân số với chất lượng giáo dục tốt hơn và vùng có nhiều người xuất cư chịu thiệt thòi khi mất đi nhóm dân số có chất lượng giáo dục tốt hơn. Hiện tượng này rất giống với hiện tượng “chảy máu chất xám” được biết đến rất phổ biến trong các nghiên cứu di cư quốc tế.

So với dân số di cư, dân số không di cư có tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi học tiểu học (6 đến 10 tuổi) đang đi học cao hơn nhưng không đáng kể. Trong năm 2009, 97% trẻ em không di cư trong độ tuổi 6 đến 10 hiện đang đi học; trong khi đó, tỷ lệ này

là 96% với nhóm dân số di cư trong huyện và giữa các huyện và 91% với nhóm dân số di cư giữa các tỉnh. Kết quả này cho thấy di cư trong tỉnh hầu như không có mối liên hệ rõ ràng với việc gián đoạn học hành của trẻ em nhưng di cư giữa các tỉnh có mối liên hệ khá rõ với việc gián đoạn học tập của trẻ em. Sự khác biệt giữa nhóm dân số di cư và không di cư trong việc tới trường được quan sát thấy rõ ràng hơn và lớn hơn khi xem xét đến trẻ em trong nhóm 11 đến 18 tuổi hay nhóm trong độ tuổi học phổ thông. Trong năm 2009, 75% số trẻ em không di cư từ 11 đến 18 tuổi đang ngồi trên ghế nhà trường. Tỷ lệ này của các nhóm trẻ em di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh thấp hơn và lần lượt là 64%, 71% và 44%. Thực trạng này một lần nữa cho thấy ảnh hưởng của di cư giữa các tỉnh tới sự gián đoạn học tập của trẻ em.

Có thể nói di cư là một hiện tượng xã hội tất yếu nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Việc nghiên cứu những yếu tố tác động của di cư đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội sẽ có tác dụng tốt trong vấn đề hoạch định kế hoạch và điều hành chính sách đối với bộ phận dân số di cư.

(Nhóm nghiên cứu của Tổng cục Thống kê)

Nâng cao giá trị...

(Tiếp theo trang 19)

Việc quản lý chất lượng sản phẩm, đặc biệt là vệ sinh an toàn thực phẩm còn chưa hiệu quả, chủ yếu chỉ chạy theo số lượng xuất khẩu.

Với mục tiêu xây dựng một nền nông nghiệp Việt Nam phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, ngành chè Việt Nam cần tập trung làm tốt các công việc sau:

Một là: Cùng với việc phát triển chè theo quy hoạch, phải đẩy mạnh việc áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến trong sản xuất; bố trí lại cơ cấu giống chè phù hợp với từng vùng và thị trường để nâng cao năng suất, chất lượng chè, phân đầu đưa sản lượng chè búp tươi đạt trên 1 triệu tấn/năm.

Hai là: Căn cứ vào nhu cầu của thị trường trong nước và thế giới, khẩn trương cơ cấu lại và đa dạng hóa sản phẩm trà; tập trung đầu tư mới và cải tạo nâng cấp các nhà máy chế biến theo hướng hiện đại, sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Đồng thời chú trọng phát triển các loại trà đặc sản truyền

thống, các làng nghề gắn với du lịch, tôn vinh các nghề nhân, các danh trà.

Ba là: Tiếp tục tổ chức lại sản xuất theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa người trồng chè với các doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát triển ổn định; tăng thu nhập cho người làm chè.

Bốn là: Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động người trồng chè, các doanh nghiệp nâng cao nhận thức, thực hiện tốt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với ngành chè, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Năm là: Tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ, từng bước khẳng định thương hiệu chè Việt. Phấn đấu trong vòng 5 năm tới giá chè xuất khẩu của Việt Nam ngang bằng giá bình quân thế giới, nâng kim ngạch xuất khẩu gấp 2 – 3 lần so với hiện nay.

Sáu là: Tiếp tục quan tâm phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đối với các vùng trồng chè tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới, tạo diện mạo mới cho ngành chè, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá./.

Minh Hải

ĐIỀU TRỊ THOÁI HÓA KHỚP GỐI

Vân Hà

Theo thống kê, thoái hóa khớp (THK) gối là bệnh thường gặp, chiếm 12,57% trong tổng số bệnh nhân THK, với chi phí xã hội cho chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh ngày càng cao.

THK gối đặc trưng bởi quá trình mất sụn khớp và tổn thương xơ hóa xương dưới sụn. Biểu hiện điển hình của bệnh là đau khớp kiểu cơ học: đau tăng khi vận động, đặc biệt khi chuyển tư thế từ ngồi sang đứng, đi bộ lên - xuống cầu thang; đau giảm khi nghỉ ngơi. Người bệnh có thể cảm nhận tiếng khớp lạo xạo khi vận động kèm theo hạn chế vận động; đau khi gập, duỗi khớp gối. Trường hợp nặng, khớp có thể biến dạng, sưng hoặc lệch trục kiểu vòng kiềng hoặc kiểu chân chữ X.



Việc điều trị THK gối thường nhằm mục đích giảm đau, duy trì vận động khớp và làm chậm tiến trình thoái hóa vì bệnh không thể chữa khỏi hoàn toàn. Các phương thức bao gồm: điều trị nội khoa và điều trị ngoại khoa kết hợp với vật lý trị liệu, tập luyện

phục hồi chức năng được áp dụng tùy từng hoàn cảnh bệnh nhân.

Về thuốc, bác sĩ có thể chỉ định điều trị bằng các thuốc giảm đau đơn thuần, giảm đau chống viêm không steroid, corticoid đường uống, thuốc chống THK tác dụng chậm, hoặc tiêm nội khớp (tùy từng trường hợp cụ thể)... Hiện nay, nhiều bác sĩ và bệnh nhân đang tin tưởng lựa chọn các thuốc thảo dược đắp ngoài da, hiệu quả bền vững, không gây tác dụng phụ toàn thân khi dùng lâu dài, mà Cốt Thống Linh tiêu biểu trong số đó. Từ khi xuất hiện tại các nhà thuốc, Cốt Thống Linh đã mang lại tin vui cho nhiều bệnh nhân, điển hình như trường hợp của bác Phan Trọng Bằng ở Hà Nội. Bị THK gối 3 năm nay, bác thường xuyên đau đớn đến mất ăn mất ngủ, nhiều lúc không thể tự đi lại được. Tuy nhiên, sau khi dùng Cốt Thống Linh hết hộp thứ tư, bác Bằng đã có thể đi lại hoạt bát như người bình thường, không còn cảm giác đau nhức như trước nữa.

Bên cạnh việc duy trì sử dụng Cốt Thống Linh, bệnh nhân cần tránh cho khớp gối bị quá tải như: điều chỉnh cân nặng, chống các tư thế xấu trong sinh hoạt và lao động, tránh các động tác mạnh, đột ngột...

Hỏi: Tôi đang dùng thuốc tây y để điều trị cơn gút cấp. Vậy trong thời gian dùng thuốc Tây y, tôi có thể dùng kết hợp với Hoàng Thống Phong được không? Hoàng Thống Phong có gây phản ứng phụ gì không?

(Hoàng Hà - Sơn La)



Ảnh minh họa

PGS.TS Nguyễn Văn Quỳnh – Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 trả lời:

Chào anh, các thuốc tây y ở đây theo tôi hiểu là các thuốc giảm đau chống viêm, trong thời gian dùng thuốc tây y, anh vẫn có thể kết hợp với Hoàng Thống Phong. Chúng tôi cũng đã nghiên cứu và dùng colchicin làm giảm đau chống viêm trong các đợt cấp kết hợp uống Hoàng Thống Phong trong 6 tháng điều trị cho kết quả tốt. Bệnh nhân không bị tái phát bệnh sau 6 tháng điều trị, không gây tác dụng phụ trong quá trình điều trị và giảm được nồng độ axit uric trong máu.

Hiệu quả của Cốt Thống Linh đã được khẳng định:

1. Hội thảo về phương pháp chẩn đoán và điều trị THK giới thiệu sử dụng Cốt Thống Linh tại BV Bạch Mai năm 2007 với sự tham dự của GS.TS Trần Ngọc Ân – Chủ tịch Hội Khớp học Việt Nam, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Lan – Trưởng khoa Cơ xương khớp BV Bạch Mai và đông đảo giáo sư, bác sĩ tại nhiều bệnh viện ở Hà Nội.

2. Hội thảo phương pháp điều trị THK thảo luận về sử dụng Cốt Thống Linh tại bệnh viện YHCT Nguyễn Trãi – TP.HCM năm 2007 và nhiều hội thảo lớn nhỏ trong cả nước.

3. Nghiên cứu khoa học tại bệnh viện Bạch Mai hoàn thành năm 2008 do BSCKII Cẩm Thị Hương thực hiện trên bệnh nhân bị THK đã cho thấy, nhóm sử dụng Cốt Thống Linh giảm đau nhanh, mạnh và bền vững hơn nhóm dùng thuốc giảm đau chống viêm không steroid.

4. Nghiên cứu về tác dụng của Cốt Thống Linh trong điều trị THK tại bệnh viện Xanh-Pôn hoàn thành năm 2008 do BS Trần Thanh Luận thực hiện đã cho thấy, nhóm dùng Cốt Thống Linh có tác dụng giảm đau nhanh, mạnh, cải thiện vận động khớp tốt hơn nhóm đối chứng.

Hiện nay, trong số các quốc gia rơi vào tình trạng mất cân bằng tỉ số giới tính khi sinh (TSGTKS) thì Hàn Quốc là quốc gia duy nhất đưa tỉ số này trở lại mức sinh học bình thường. Đây được coi là một thành công lớn của Hàn Quốc đáng để thế giới học tập.

Những con số đáng nể và bài học kinh nghiệm

Trước đây, do ảnh hưởng của chế độ gia trưởng, phụ hệ, người dân Hàn Quốc rất coi trọng việc phải sinh được con trai. Họ cũng dựa vào năm âm lịch để chọn năm “đẹp”, tránh năm “xấu” cho việc sinh con. Giai đoạn 1980 - 1990 của thế kỷ trước, khi công nghệ siêu âm, chọc ối... phát triển cùng với quy mô gia đình ít con, mức sinh thấp đã đưa TSGTKS của Hàn Quốc tăng rất nhanh. Sự tăng bất thường của TSGTKS lên đỉnh điểm vào đầu những năm 1990, đạt 116 trẻ trai/100 trẻ gái, cá biệt có vùng tỉ số này lên tới 140/100. TSGTKS có sự khác biệt lớn theo thứ tự của đứa trẻ khi sinh. Ở lần sinh thứ nhất và thứ hai, sự mất cân bằng này chưa rõ rệt, nhưng ở lần sinh thứ 3 và thứ 4, tỉ số này có sự gia tăng lớn. Vào những năm 90, có thời điểm TSGTKS ở trẻ là con thứ ba lên tới 200/100 và ở con thứ 4 trở lên, tỉ số này là 240/100.

Trước sự gia tăng bất thường và nhìn thấy rõ hệ lụy của vấn đề thừa nam thiếu nữ, Chính phủ Hàn Quốc đã có những biện pháp, giải pháp mạnh tay để ngăn ngừa tình trạng này.

Những năm 80, Hàn Quốc có khẩu hiệu: “Sinh hai con để có cuộc sống tốt đẹp hơn, không lo lắng về giới tính của con cái”. Giai đoạn 1990-2000 những khẩu hiệu: “Nuôi 1 con gái lớn lên bằng 10 con trai”, “Hãy yêu con gái của bạn” được đông đảo người dân Hàn Quốc đón nhận. Nhiều gia đình đã có sự nhìn nhận giá trị của người phụ nữ cao hơn xưa. Những gia đình được coi là hạnh phúc khi gần cả họ bố và họ mẹ để đặt tên cho con. Nhiều người làm rể thích được ở nhà bố mẹ vợ. Nhiều cặp vợ chồng trẻ sau khi kết hôn sống với gia đình nhà vợ. Nhiều người cảm thấy mình buồn và tội nghiệp khi sinh được nhiều con trai mà không sinh được con gái.

Để có được thành công như hiện nay, bên cạnh các vấn đề thay đổi về luật, Hàn Quốc đã thực hiện



HÀN QUỐC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ KHẮC PHỤC MẤT CÂN BẰNG GIỚI

Thu Hường

cả một chương trình hành động đồng bộ, trong đó công tác truyền thông rất quan trọng. Đến nay, người dân Hàn Quốc đã cơ bản chuyển được nếp nghĩ gia trưởng từ “trọng nam” sang “trọng nữ”. Năm 2007, TSGTKS của Hàn Quốc đã trở về mức bình thường 104/100 và đến nay là 106,9/100 (tuy vẫn còn một số vùng ven biển TSGTKS còn cao như Busan 120,3/100, Deagu 124,5/100, Ulsan 123,5/100).

Như vậy, chỉ trong vòng 2 thập kỷ, quan niệm, nhận thức của người dân đã thay đổi nhanh chóng. Những năm đầu 90, có hơn 40% phụ nữ ở độ tuổi từ 15 - 44 khi được hỏi đã trả lời cần có con trai, nhưng năm 2009 con số này chỉ còn 10%. Xu hướng không quan tâm có con trai hay không tăng lên đáng kể. Điều tra thái độ của bà mẹ Hàn Quốc năm 2005 khi được hỏi: “Chị muốn sinh con nào - trai hay gái?”, thì có tới 37,9% các bà mẹ trả lời thích con gái, 31,3% thích con trai và số còn lại con trai hay con gái không quan trọng. Các ông bố có thái độ đáng kinh ngạc khi chỉ có 28,6% cho rằng muốn sinh con trai và có tới 37,4% trả lời thích sinh con gái.

Với những nỗ lực cao trong việc đưa TSGTKS trở về mức bình thường trong vòng 2 thập kỷ, hiện Hàn Quốc đang là quốc gia duy nhất thực hiện thành công vấn đề mất cân bằng giới. Những bài học kinh nghiệm quý báu của Hàn Quốc sẽ giúp ích cho các quốc gia đang gặp phải vấn nạn về sự mất cân bằng giới trong đó có Việt Nam.

Những giải pháp đưa đến thành công

Chính phủ Hàn Quốc đã rất thành công khi giải quyết vấn đề mất cân bằng giới thông qua việc thực thi hàng loạt các giải pháp đem lại tính hiệu quả cao nhằm chuyển đổi nhận thức của người dân. Trước hết, cấm xác định giới tính thai nhi theo Luật Y tế năm 1987; Hủy bỏ luật chỉ có nam giới mới được thừa kế mà cả con trai, con gái đều được thừa hưởng như nhau. Luật Y tế được sửa đổi 1994 có biện pháp mạnh mẽ trong việc xử lý vi phạm lựa chọn giới tính thai nhi. Đồng thời, Chính phủ cũng xử lý kiên quyết cả người thực hiện và người nhận dịch vụ lựa chọn giới tính thai nhi. Bên cạnh đó, chú trọng dạy và nâng cao đạo đức nghề nghiệp với sinh viên y khoa trong việc thực hiện nạo phá thai vì lý do giới tính.

Thực thi Luật Bình đẳng giới, hệ thống an sinh xã hội, tạo dựng hệ thống hỗ trợ người cao tuổi, đặc biệt là tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, các hội thảo, hội nghị; Có nhóm chuyên trách thực hiện riêng về giảm thiểu mất cân bằng TSGTKS.

Nâng cao vị thế và trao quyền năng cho phụ nữ. Khuyến khích phụ nữ tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính phủ tạo điều kiện huy động lực lượng lao động nữ, mở rộng ngành nghề phụ nữ có thể tham gia./.

LAI CHÂU VỚI CÔNG TÁC...

(Tiếp theo trang 27)

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động của các cấp, các ngành, đoàn thể, từng bước làm chuyển đổi nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ và phát triển rừng. Vận động nhân dân bỏ dần loại hình canh tác nương rẫy quảng canh, chuyển sang trồng các loại cây kinh tế, trồng rừng khoanh nuôi tái sinh rừng, chuyển mạnh các diện tích nương rẫy sang trồng rừng.

- Thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng, đảm bảo quyền hưởng lợi của chủ rừng. Tiếp tục thực hiện chủ trương giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho cá nhân, hội gia đình sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp để rừng thực sự có chủ, kết hợp mở rộng mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, áp dụng cơ chế chính sách có sức hấp dẫn, khuyến khích những người nhận rừng, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và người nhận rừng, lợi ích của cộng đồng dân cư trong vùng trong việc bảo vệ rừng.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp xã hội, tăng cường công tác khuyến lâm, bố trí cán bộ lâm nghiệp chuyên trách và bán chuyên trách, được đào tạo nghiệp vụ, tập huấn về chuyên môn, làm tốt công tác tham mưu cho các cấp chính quyền về công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng gắn với các tiềm năng, thế mạnh về du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng...

- Tăng cường sự phối hợp trong kiểm tra, kiểm soát, tuần tra rừng, truy quét các hành vi xâm phạm đến rừng giữa các lực lượng chức năng và các ban ngành địa phương và UBND cấp xã, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật.

- Kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch 3 loại rừng chi tiết, cụ thể với quản lý bảo vệ rừng theo phương pháp tiếp cận từ cộng đồng, thực hiện xóa đói, giảm nghèo tạo cơ hội phát triển sản xuất, tạo việc làm, giúp cộng đồng tăng thu nhập, qua đó giảm sức ép lên tài nguyên rừng.

Có thể nói, phát triển lâm nghiệp là một yêu cầu bức thiết và có ý nghĩa sống còn đối với vùng Tây Bắc nói chung và với Lai Châu nói riêng, đây chính là vấn đề chiến lược lâu dài trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh của tỉnh. Với những giải pháp tích cực và đồng bộ, công tác bảo vệ và phát triển rừng Lai Châu sẽ đạt được những tiến bộ góp phần thực hiện thắng lợi Đề án phát triển lâm nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2007 – 2015./.

HẠN CHẾ TÁC DỤNG PHỤ CỦA THUỐC TÂY ĐỐI VỚI VIÊM KHỚP DẠNG THẤP

Trang Anh

Viêm khớp dạng thấp là một bệnh mạn tính, ngoài ảnh hưởng lên khớp, bệnh còn gây hậu quả cho nhiều cơ quan khác trong cơ thể, việc điều trị cũng khó khăn và phức tạp hơn so với các bệnh khớp khác. Trong điều trị, ngoài sử dụng thuốc giảm đau chống viêm, bệnh nhân còn được dùng một số thuốc chống sốt rét (cloroquine, primaquine...) và thuốc chống ung thư (methotrexate...). Điều đáng nói là các thuốc này có thể gây tác dụng phụ như: suy thận, gan, loét dạ dày, đục thủy tinh thể,... Tuy nhiên, nhiều bệnh nhân đã tìm được phương pháp chữa trị phù hợp với mình, khắc phục được tác dụng phụ của thuốc tây y, điển hình như trường hợp của bác Nguyễn Thị Tòng (sinh năm 1944) ở nhà số 7, ngõ Hòa Bình 6, phố Minh Khai, Hà Nội.

Tháng 4/1994, bác Tòng bắt đầu thấy những dấu hiệu của bệnh viêm khớp: các khớp ngón tay, cổ tay, hai mắt cá chân sưng to, đau đớn. Ông cụ thân sinh của bác là thầy thuốc Đông y nên đã biết con gái bị viêm khớp dạng thấp. Bác Tòng rất buồn chán, suốt một tuần liền chỉ nằm khóc.



Ảnh: Ngón tay bác Tòng cong vẹo, ngón chân co quắp

Vốn có tiền sử đau dạ dày, bác không dám sử dụng thuốc tây để điều trị viêm khớp dạng thấp vì được biết

các thuốc này có thể gây loét dạ dày. Bởi vậy, bác dùng thuốc Bắc và cao hổ cốt, nhưng bệnh không thuyên giảm mà tay chân càng sưng to hơn. Chỉ sau nửa năm, từ một người phụ nữ khỏe mạnh, bác đã bị liệt, không thể đi lại. Tuy nhiên, bác vẫn quyết tâm tập đi, thể là cứ 5 giờ sáng hàng ngày, bác nhờ chồng bế xuống đường để chống nạng đi, chân xê dịch từng tí một, đau đến chảy nước mắt nhưng bác vẫn cố gắng tập.

Năm 1996, bác đến bệnh viện Bạch Mai khám và được bác sĩ chỉ định dùng Methotrexate, Cloroquin, kết hợp với tập thể dục nhẹ nhàng, bệnh tình đã thuyên giảm, bác dần đi lại được, các khớp vẫn còn đau, chưa thể như người bình thường. Đặc biệt, bác bị nhiều tác dụng phụ của thuốc Tây: dạ dày đau hơn, men gan tăng, mắt mờ đi. Bác phải uống kèm theo thuốc bảo vệ dạ dày, hạ men gan và điều trị thị lực.

Tới năm 2009, qua thông tin trên đài phát thanh, bác biết tới Hoàng Thấp Linh - một sản phẩm có nguồn gốc từ thiên nhiên, không gây tác dụng phụ nên bác đã yên tâm sử dụng. “Tôi uống Hoàng Thấp Linh với 4 viên/ngày trong vòng 6 tháng, rồi giảm xuống còn 2 viên/ngày. Sau 3 tháng, tôi thấy có hiệu quả, ăn ngủ ngon, khớp hết đau. Dùng liên tục cho tới nay, tôi đã đi lại tốt. Bác sĩ nói phải xác định rằng bệnh này sẽ đồng hành với mình cả đời, nên chắc chắn tôi sẽ tiếp tục sử dụng Hoàng Thấp Linh” – bác Tòng chia sẻ.

Suốt một thời gian dài sống chung với bệnh viêm khớp dạng thấp, bác đã bị biến dạng khớp nặng: ngón chân co quắp, bàn tay cong vẹo. Tuy nhiên, từ khi uống Hoàng Thấp Linh kết hợp với tập luyện hàng ngày, bác không thấy cơn đau nào tái phát. Đặc biệt, bác đã dừng hẳn các loại thuốc Tây, nhờ vậy, men gan đã trở lại bình thường, mắt đỡ mờ, dạ dày cũng không còn đau như xưa nữa”.

MINH ĐỨC

FIGURES & EVENTS

Magazine of the GSO ISSN 0866-7322. No 12/2011 (459) Publishing monthly. The 50th year

Deputy Editor-in-chief: **NGUYEN THI THANH HUONG - BUI BICH THUY**

Editorial: 54 Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Ha Noi

Tel: 37344921 - 37344970 - 37344971 Fax: 84-4-37344969

Email: consosukien@gso.gov.vn

License number: 905/GP-BTTTT Dated: 14 - 6 - 2011

Designed and printed by Print and Statistical form Publishment Company Limited

CONTENTS

ACTIVITIES IN BRANCH



- 1.** The preparation for the 2012 establishment Census

Tran Thi Hang

- 3.** Some notes from three time of the establishment Census

Nguyen Thi Xuan Mai

- 6.** The pilot survey of the 2012 establishment Census: key matters

Le Thi Minh Thuy

- 8.** The Multiple Indicator Cluster Survey (MICS) in Viet Nam 2010-2011

Nguyen Phong

ECONOMY – SOCIO

- 12.** Socio - Economic situation 11 months of 2011

- 15.** Consumer price index, gold and USD in 11/2011

- 16.** Investment to develop mountain region: needed more realistic solutions

Minh Hai

- 19.** To enhance value of Vietnam's tea product

Viet Hung

- 20.** Solutions to develop activities of public relations (PR) in businesses of Viet Nam

Le Huy Khoi

- 23.** Binh Thuan awakes potentials of marine tourism

Nguyen Xuan Thi

- 26.** Lai Chau with protection and development of the forest

Nguyen Cong Trao

POPULATION AND HOUSING OF VIET NAM – RESULT AND POLICY

- 28.** Vietnam's emigration – The impact factors

INTERNATIONAL

- 34.** Korea and lessons learnt on overcoming the gender imbalance

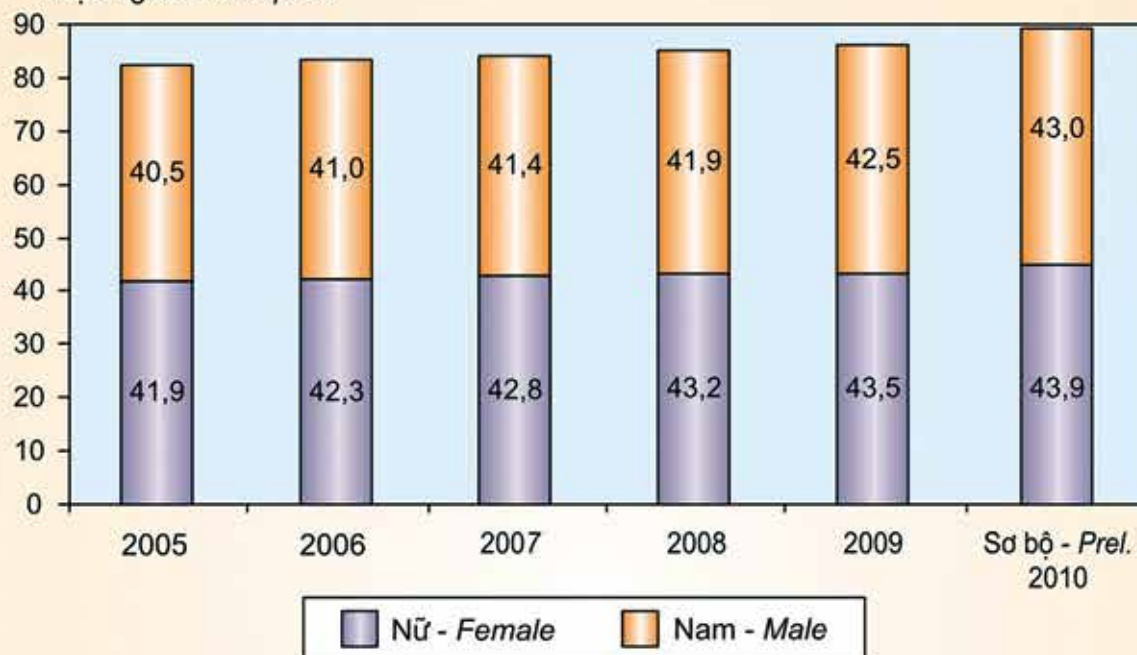
Thu Huong



DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH AVERAGE POPULATION BY SEX



Triệu người - Mill. pers.



DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN AVERAGE POPULATION BY RESIDENCE

Triệu người - Mill. pers.

